



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 145 /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ
và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Chứng khoán);

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Doanh nghiệp);

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP và Nghị định số 109/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết khoản 4 Điều 50, khoản 1 và khoản 4 Điều 62, khoản 3 Điều 63, khoản 3 Điều 66, khoản 3 Điều 67 Luật Chứng khoán; khoản 5 Điều 149, khoản 4a và khoản 5 Điều 150, điểm d khoản 1 và khoản 3 Điều 156, Điều 172, khoản 13 Điều 310 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ bù trừ, quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ.

2. Thông tư này không điều chỉnh các nội dung sau:

a) Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

b) Quỹ bù trừ trong hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ khác với quy định tại Thông tư này hoặc chưa được quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định pháp luật về đăng ký, lưu ký các loại chứng khoán này.

4. Đối tượng áp dụng Thông tư này bao gồm:

a) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi là Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam); Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Sở giao dịch chứng khoán); ngân hàng thanh toán;

b) Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thành viên lưu ký, thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán giao dịch chứng khoán, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, tổ chức phát hành, công ty đại chúng;

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán;

d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng khoán chứng chỉ* là chứng khoán được phát hành dưới hình thức chứng chỉ vật chất để ghi nhận thông tin về việc sở hữu hợp pháp của người sở hữu chứng khoán.

2. *Chứng khoán ghi sổ* là chứng khoán được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử để ghi nhận thông tin về việc sở hữu hợp pháp của người sở hữu chứng khoán trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán.

3. *Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán* là sổ ghi nhận thông tin về người sở hữu chứng khoán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lập khi quản lý chứng khoán đã đăng ký.

4. *Người sở hữu chứng khoán* là tổ chức, cá nhân có tên trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lập và lưu giữ theo quy định pháp luật.

5. *Giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán hoặc Sổ chứng nhận sở hữu chứng khoán* là văn bản do tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc tổ chức được tổ chức phát hành, công ty đại chúng ủy quyền cấp cho người sở hữu chứng khoán ghi sổ để xác nhận thông tin về việc sở hữu chứng khoán tại một thời điểm nhất định.

6. *Ngày đăng ký cuối cùng* là ngày Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác lập danh sách người sở hữu chứng khoán được hưởng quyền phù hợp với quy định của pháp luật.

7. *Thông tin về người sở hữu chứng khoán* là các thông tin bao gồm tên đầy đủ, thông tin nhận diện, quốc tịch, thông tin liên lạc của người sở hữu chứng khoán; mã chứng khoán, số lượng chứng khoán, loại chứng khoán, trạng thái chứng khoán sở hữu (tự do chuyển nhượng hoặc hạn chế chuyển nhượng) và tài khoản lưu ký chứng khoán (nếu có).

8. *Thông tin nhận diện người sở hữu chứng khoán, nhà đầu tư* là thông tin được xác định trên cơ sở sổ đăng ký sở hữu, ngày cấp sổ đăng ký sở hữu và loại hình của người sở hữu chứng khoán, nhà đầu tư khi thành viên lưu ký, tổ chức phát hành, công ty đại chúng đăng ký thông tin người sở hữu chứng khoán, nhà đầu tư trên hệ thống tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

9. *Ký gửi chứng khoán* là việc đưa chứng khoán đã đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam vào lưu giữ tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thực hiện giao dịch.

10. *Hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán* là hệ thống công nghệ thông tin Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam sử dụng để thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

11. *Ngân hàng lưu ký thanh toán giao dịch chứng khoán (sau đây gọi là ngân hàng lưu ký thanh toán)* là ngân hàng lưu ký không là thành viên bù trừ, có thỏa thuận với công ty chứng khoán là thành viên bù trừ chung để phối hợp thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm.

12. *Bù trừ đa phương* là việc bù trừ chung giữa số tiền, chứng khoán được nhận và số tiền, chứng khoán phải trả cho các giao dịch chứng khoán có cùng chu kỳ, phương thức thanh toán thực hiện trên hệ thống giao dịch chứng khoán để xác định nghĩa vụ thanh toán ròng cho nhà đầu tư, thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán.

13. *Khu vực thị trường* là các khu vực tách biệt trên hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, được thiết lập cho các chứng khoán có cùng chu kỳ thanh toán, phương thức thanh toán, cơ chế quản lý rủi ro, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, ngân hàng lưu ký thanh toán, ngân hàng thanh toán tham gia vào hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

14. *Ký quỹ bù trừ ban đầu* là mức ký quỹ bù trừ bằng tiền theo yêu cầu của thành viên bù trừ đối với nhà đầu tư khi đặt lệnh mua chứng khoán.

15. *Ký quỹ bù trừ yêu cầu* là mức ký quỹ bù trừ mà nhà đầu tư phải duy trì theo yêu cầu của thành viên bù trừ; thành viên bù trừ phải duy trì theo yêu cầu của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để đảm bảo thanh toán cho các giao dịch chứng khoán chưa hoàn tất thanh toán.

16. *Thanh toán tức thời theo từng giao dịch* là phương thức thanh toán trong đó việc chuyển giao trái phiếu doanh nghiệp niêm yết được thực hiện trên hệ thống của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đồng thời

với thanh toán tiền tại ngân hàng thanh toán trên cơ sở từng giao dịch ngay khi bên mua có đủ tiền và bên bán có đủ trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên tài khoản.

17. *Hồ sơ, tài liệu hợp lệ* là hồ sơ, tài liệu có đầy đủ giấy tờ và có nội dung kê khai tại các giấy tờ đó đầy đủ theo quy định pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc gửi và nhận hồ sơ, tài liệu, báo cáo dưới dạng chứng từ điện tử đối với các hoạt động nghiệp vụ giữa Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam với thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, tổ chức phát hành, công ty đại chúng được thực hiện theo các quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Chứng từ điện tử sử dụng trong các hoạt động nghiệp vụ được quy định tại các quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có giá trị pháp lý như chứng từ được lập bằng bản giấy.

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, tổ chức phát hành, công ty đại chúng có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Luật Chứng khoán, Thông tư này, pháp luật có liên quan và quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tiếp nhận, xử lý hồ sơ, tài liệu từ thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, tổ chức phát hành, công ty đại chúng, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ, tài liệu trên cơ sở hồ sơ tài liệu được cung cấp; không chịu trách nhiệm về những vi phạm của tổ chức, cá nhân xảy ra trước và sau khi nộp hồ sơ, tài liệu.

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành quy chế về các hoạt động nghiệp vụ quy định tại Thông tư này; đảm bảo thực hiện các hoạt động nghiệp vụ kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật và quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; quản lý, thực hiện hoạt động nghiệp vụ trên hệ thống phần mềm ứng dụng được phân quyền sử dụng; từ chối cung cấp dịch vụ nếu nhận thấy yêu cầu từ các bên liên quan không phù hợp với quy định của pháp luật, quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chịu trách nhiệm về các thiệt hại do lỗi của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam gây ra cho người sở hữu chứng khoán, tổ chức phát hành, công ty đại chúng, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trừ trường hợp bất khả kháng; không chịu trách nhiệm về các thiệt hại của người sở hữu chứng khoán, tổ chức phát hành, công ty đại chúng, thành viên của Tổng

công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và các đối tượng liên quan do lỗi của tổ chức phát hành, công ty đại chúng, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc do lỗi của các bên liên quan.

6. Thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng có trách nhiệm đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ nhận từ khách hàng theo quy định của pháp luật và quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trước khi gửi đề nghị cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam; thực hiện hoạt động nghiệp vụ chính xác, đảm bảo an toàn tài sản cho khách hàng, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và lưu trữ hồ sơ, chứng từ của khách hàng.

7. Tổ chức phát hành, công ty đại chúng, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 140 Luật Doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu do mình lập, cung cấp và xác nhận. Hồ sơ, tài liệu phải bảo đảm thông tin rõ ràng, không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư.

Chương II

HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ CHỨNG KHOÁN

Điều 4. Hoạt động đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Hoạt động đăng ký chứng khoán, hoạt động nghiệp vụ liên quan đến đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bao gồm: đăng ký chứng khoán, điều chỉnh thông tin về chứng khoán đăng ký, hủy đăng ký chứng khoán, chuyển quyền sở hữu chứng khoán, cấp mã chứng khoán và thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán.

2. Loại chứng khoán và hình thức đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 149 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Tổ chức phát hành, công ty đại chúng thực hiện đăng ký thông tin về chứng khoán đăng ký với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, bao gồm:

- a) Thông tin về tổ chức phát hành, công ty đại chúng;
- b) Thông tin về chứng khoán của tổ chức phát hành, công ty đại chúng;
- c) Thông tin về người sở hữu chứng khoán.

4. Tổ chức phát hành, công ty đại chúng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này. Khi có thay đổi về thông tin đã đăng ký, tổ chức phát hành, công ty đại chúng

phải thực hiện điều chỉnh thông tin với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ghi nhận các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở đề nghị của tổ chức phát hành, công ty đại chúng và quản lý tập trung toàn bộ thông tin của tổ chức phát hành, công ty đại chúng đã đăng ký với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 5. Cấp mã chứng khoán

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện cấp mã chứng khoán trong nước và mã số định danh chứng khoán quốc tế (mã ISIN) cho các loại chứng khoán đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Mã chứng khoán trong nước được sử dụng thống nhất khi đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và khi giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

3. Mã số định danh chứng khoán quốc tế được sử dụng thống nhất cho chứng khoán phát hành tại Việt Nam để giao dịch và thanh toán tại thị trường chứng khoán Việt Nam và quốc tế.

Điều 6. Chuyển quyền sở hữu chứng khoán

1. Việc chuyển quyền sở hữu đối với chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 149 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện như sau:

a) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán đối với các giao dịch thực hiện qua hệ thống giao dịch chứng khoán;

b) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán đối với các giao dịch không mang tính chất mua bán hoặc không thể thực hiện được qua hệ thống giao dịch chứng khoán.

2. Các trường hợp chuyển quyền sở hữu chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Tặng cho, thừa kế chứng khoán theo quy định của Bộ luật Dân sự; phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

b) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán lô lẻ không thể thực hiện qua hệ thống giao dịch chứng khoán;

c) Mua lại, thu hồi, nhận chuyển nhượng cổ phiếu đã được công ty đại chúng phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty từ người lao động theo phương án phát hành đã được phê duyệt; tổ chức phát hành, công ty đại chúng mua lại cổ phiếu hoặc thu hồi cổ phiếu của người lao động được mua ưu đãi theo quy định pháp luật về cổ phần hóa; tổ chức phát hành,

công ty đại chúng mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông, mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp; tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoàn lại vốn góp theo yêu cầu, điều kiện được ghi tại cổ phiếu cho cổ đông sở hữu cổ phần có quyền ưu đãi hoàn lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp; công đoàn của tổ chức phát hành, công đoàn của công ty đại chúng dùng cổ phiếu công đoàn đang đứng tên sở hữu để thưởng, phân phối cho người lao động của tổ chức phát hành, công ty đại chúng; tổ chức phát hành, công ty đại chúng dùng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, thưởng cho người lao động hoặc bán cổ phiếu quỹ không thực hiện được qua hệ thống giao dịch chứng khoán;

d) Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng thuộc trường hợp được chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp; chuyển quyền sở hữu cổ phiếu chào bán riêng lẻ giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong thời gian hạn chế chuyển nhượng;

đ) Nhà đầu tư ủy thác chuyển quyền sở hữu chứng khoán của mình sang công ty quản lý quỹ trong trường hợp công ty quản lý quỹ nhận ủy thác đầu tư bằng tài sản; công ty quản lý quỹ chuyển quyền sở hữu chứng khoán được ủy thác sang nhà đầu tư ủy thác trong trường hợp có thay đổi điều khoản tương ứng trong hợp đồng ủy thác đầu tư; công ty quản lý quỹ chuyển quyền sở hữu chứng khoán được ủy thác sang nhà đầu tư ủy thác hoặc công ty quản lý quỹ khác trong trường hợp chấm dứt hợp đồng ủy thác đầu tư; công ty quản lý quỹ giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoàn trả nhà đầu tư ủy thác tài sản là chứng khoán hoặc chuyển danh mục tài sản là chứng khoán sang công ty quản lý quỹ khác quản lý; chuyển quyền sở hữu chứng khoán giữa các công ty quản lý quỹ quản lý tài sản của cùng một nhà đầu tư ủy thác theo yêu cầu của nhà đầu tư đó;

e) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của trọng tài hoặc văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án;

g) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể doanh nghiệp, góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp, tổ chức lại hoặc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan; chuyển quyền sở hữu chứng khoán do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động các tổ chức được thành lập tại nước ngoài; chuyển quyền sở hữu chứng khoán mà bên chuyển quyền sở hữu sở hữu 100% vốn điều lệ của bên nhận chuyển quyền sở hữu hoặc ngược lại, đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp;

h) Chào mua công khai; chuyển nhượng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá, thỏa thuận theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sở hữu chứng khoán do cổ đông của công ty đại chúng chào bán chứng khoán ra công chúng

thông qua hình thức đấu giá qua Sở giao dịch chứng khoán hoặc tổ chức đấu giá tài sản theo quy định pháp luật;

i) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán cơ cấu, chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi với quỹ hoán đổi danh mục; chuyển quyền sở hữu chứng khoán phục vụ phát hành hoặc hủy chứng chỉ lưu ký trong giao dịch giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài;

k) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán là giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

l) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong hoạt động vay và cho vay chứng khoán theo quy định tại Điều 20 Thông tư này gồm chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ bên cho vay sang bên vay và ngược lại hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là chứng khoán từ bên vay chứng khoán sang bên cho vay chứng khoán trong trường hợp bên vay bị mất khả năng hoàn trả khoản vay; chuyển quyền sở hữu chứng khoán để Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam xử lý, thu hồi số tiền đã đảm bảo thanh toán trong trường hợp mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán;

m) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán là tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19, khoản 2 Điều 27, Điều 54 Thông tư này và chứng khoán hình thành từ tài sản bảo đảm này (nếu có);

n) Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu ưu đãi không bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

o) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán cơ sở để thực hiện chứng quyền có bảo đảm, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn theo phương thức chuyển giao chứng khoán cơ sở;

p) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán khi thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể quỹ đầu tư chứng khoán; thành lập, tăng vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên; chuyển quyền sở hữu chứng khoán khi quỹ trả bằng chứng khoán trong hoạt động mua bán lại của quỹ mở;

q) Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu giữa các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ với nhau trong trường hợp đã đạt mức tối đa về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với cổ phiếu đó (không áp dụng đối với trường hợp cổ phiếu đã bị vượt mức tối đa về tỷ lệ sở hữu nước ngoài) và mức giá thỏa thuận giữa các bên cao hơn giá trần của cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại thời điểm thực hiện giao dịch;

r) Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu, quyền phát sinh từ sổ cổ phiếu này (nếu có) từ tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đặt lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh sang tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đặt lệnh hoặc sang tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán khác có thỏa thuận với công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đặt lệnh theo quy định tại khoản 7, khoản 8

Điều 30 Thông tư này và quy định tại khoản 9 Điều 16 Thông tư số 121/2020/TT-BTC quy định về hoạt động của công ty chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC, Thông tư số 08/2026/TT-BTC (sau đây gọi là Thông tư số 121/2020/TT-BTC); chuyển quyền sở hữu cổ phiếu, quyền phát sinh từ sổ cổ phiếu này (nếu có), chứng chỉ quỹ từ tài khoản của nhà đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này sang tài khoản của thành viên bù trừ theo quy định tại khoản 9 Điều 33, khoản 3 Điều 44 Thông tư này;

s) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tài sản khác là chứng khoán đã đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định pháp luật; chuyển quyền sở hữu chứng khoán để thực hiện theo điều kiện, điều khoản trái phiếu phát hành, niêm yết ra nước ngoài của công ty đại chúng;

t) Các trường hợp khác Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xem xét, thực hiện trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Bên chuyển quyền sở hữu chứng khoán phải thực hiện lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trước khi thực hiện chuyển quyền sở hữu đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này trừ các trường hợp sau:

a) Bên chuyển quyền sở hữu chứng khoán bị mất tích, chết;

b) Chuyển quyền sở hữu theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của trọng tài hoặc văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án;

c) Bên chuyển quyền sở hữu không còn tồn tại do đã hoàn tất các thủ tục chia, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động;

d) Các trường hợp khác Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xem xét, thực hiện trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 7. Hủy đăng ký chứng khoán và điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hủy đăng ký chứng khoán trong các trường hợp sau:

a) Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, chứng quyền có bảo đảm đến thời gian đáo hạn;

b) Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết được tổ chức phát hành mua lại toàn bộ trước thời gian đáo hạn;

c) Tổ chức phát hành hoán đổi toàn bộ trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trước thời gian đáo hạn; hoán đổi toàn bộ cổ phiếu; tổ chức phát hành chuyển đổi toàn bộ trái phiếu chuyển đổi trước thời gian đáo hạn;

d) Cổ phiếu của doanh nghiệp cổ phần hóa chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng bị hủy niêm yết,

hủy đăng ký giao dịch hoặc không phải thực hiện đăng ký giao dịch theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 100 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

đ) Chứng chỉ quỹ bị hủy niêm yết, chứng quyền có bảo đảm không đủ điều kiện niêm yết, chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết toàn bộ trước thời gian đáo hạn;

e) Quỹ hoán đổi danh mục giải thể;

g) Chứng khoán của các công ty đại chúng đã đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam nhưng Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thông báo hủy tư cách công ty đại chúng;

h) Tổ chức phát hành đăng ký chứng khoán theo thỏa thuận với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tự nguyện hủy đăng ký chứng khoán;

i) Các trường hợp khác Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xem xét, thực hiện trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký trong trường hợp thay đổi số lượng chứng khoán đã đưa vào đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ngoại trừ các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Khi hủy đăng ký chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấm dứt ghi nhận thông tin về tổ chức phát hành, công ty đại chúng, chứng khoán và người sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành, công ty đại chúng đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Khi điều chỉnh giảm số lượng chứng khoán đăng ký, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấm dứt ghi nhận thông tin về số lượng chứng khoán điều chỉnh giảm và người sở hữu số lượng chứng khoán điều chỉnh giảm đó.

4. Việc hủy đăng ký chứng khoán, điều chỉnh giảm số lượng chứng khoán đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không làm thay đổi quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu chứng khoán đối với chứng khoán đó. Tổ chức phát hành, công ty đại chúng chịu trách nhiệm quản lý thông tin về chứng khoán, người sở hữu chứng khoán sau khi chứng khoán bị hủy đăng ký, điều chỉnh giảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (bao gồm cả chứng khoán đã bị phong tỏa theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thông báo của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tại thời điểm hủy đăng ký, điều chỉnh giảm số lượng chứng khoán đăng ký) và tiếp tục thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của người sở hữu chứng khoán (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Thực hiện quyền của người sở hữu chứng khoán

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lập danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày đăng ký cuối cùng, tính toán và phân bổ

quyền mà người sở hữu chứng khoán được nhận trên cơ sở thông báo đề nghị thực hiện quyền của tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 140 Luật Doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc lập danh sách, cung cấp danh sách và tổ chức thực hiện quyền của người sở hữu chứng khoán được thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và không thể hiện Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác nhận hoặc đảm bảo cho việc thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến đợt thực hiện quyền hoặc đảm bảo cho tính hợp pháp của đợt thực hiện quyền.

3. Tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 140 Luật Doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được sử dụng danh sách người sở hữu chứng khoán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp vào mục đích đã nêu theo thông báo quy định tại khoản 1 Điều này và chịu mọi trách nhiệm nếu sử dụng sai mục đích hoặc làm lộ bí mật thông tin.

4. Người sở hữu chứng khoán đã lưu ký nhận quyền, lợi ích được phân bổ thông qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và các thành viên lưu ký nơi người sở hữu chứng khoán mở tài khoản lưu ký chứng khoán ngoại trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác và nhận phần lễ cô phân phát sinh (nếu có) tại tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc tổ chức được tổ chức phát hành, công ty đại chúng ủy quyền. Người sở hữu chứng khoán chưa lưu ký nhận quyền, lợi ích được phân bổ tại tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc tổ chức được tổ chức phát hành, công ty đại chúng ủy quyền.

5. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên lưu ký chịu trách nhiệm thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán đã đăng ký, lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra cho người sở hữu chứng khoán do không tuân thủ đúng các quy định về thực hiện quyền tại Thông tư này và quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 140 Luật Doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của đợt thực hiện quyền, chịu trách nhiệm thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán chưa lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra cho người sở hữu chứng khoán do không tuân thủ đúng các quy định pháp luật về thực hiện quyền và quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không chịu trách nhiệm về việc không thực hiện quyền theo thông báo đề nghị thực hiện quyền của tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc người triệu tập họp Đại hội đồng

cổ đông theo quy định tại Điều 140 Luật Doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu đề nghị gửi đến Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không kịp thời, không đầy đủ, không chính xác hoặc không hợp pháp.

Chương III **HOẠT ĐỘNG LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN**

Điều 9. Đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

1. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 57, Điều 58, Điều 59 Luật Chứng khoán. Giấy đề nghị đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán và bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán theo mẫu quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại được ủy quyền cho chi nhánh của mình thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán. Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại phải đảm bảo chi nhánh của mình đáp ứng cơ sở vật chất, kỹ thuật thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán. Chi nhánh của công ty chứng khoán được ủy quyền thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán là chi nhánh đã được công ty chứng khoán ủy quyền thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

3. Việc đăng ký, chấm dứt hoạt động lưu ký chứng khoán của chi nhánh công ty chứng khoán, chi nhánh ngân hàng thương mại thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 10. Nguyên tắc lưu ký chứng khoán

1. Hoạt động lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bao gồm: mở và quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán, ký gửi chứng khoán, rút chứng khoán, chuyển khoản chứng khoán lưu ký ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán, phong tỏa và giải tỏa chứng khoán, vay và cho vay chứng khoán.

2. Thành viên lưu ký thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều này cho khách hàng tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo nguyên tắc: khách hàng thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán tại thành viên lưu ký và thành viên lưu ký thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán cho khách hàng tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Khách hàng ký hợp đồng mở tài khoản lưu ký chứng khoán với thành viên lưu ký để thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán. Sau khi mở tài khoản lưu ký chứng khoán theo quy định, khách hàng gửi hồ sơ yêu cầu thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán đến thành viên lưu ký. Thành viên lưu ký kiểm tra, đánh giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin về người sở hữu chứng khoán, tính phù hợp của yêu cầu thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán của khách hàng với quy định tại Thông tư này trước khi gửi hồ sơ đề nghị

thực hiện các hoạt động lưu ký chứng khoán đến Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán theo đề nghị của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp sau khi thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp mở tài khoản lưu ký chứng khoán đứng tên thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán sau khi thông tin về người sở hữu chứng khoán trong hồ sơ do thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, tổ chức phát hành, công ty đại chúng cung cấp trùng khớp với các thông tin trên hệ thống tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

6. Việc lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có hiệu lực kể từ thời điểm Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hạch toán trên tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp mở tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Việc hạch toán, chuyển khoản chứng khoán bằng bút toán ghi sổ giữa các tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp hoặc khách hàng lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có hiệu lực pháp lý như đối với chuyển giao chứng khoán chứng chỉ.

Điều 11. Mở tài khoản lưu ký chứng khoán

1. Thành viên lưu ký phải mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thực hiện các giao dịch đối với chứng khoán của thành viên đó. Mỗi thành viên lưu ký chỉ được mở 01 tài khoản lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và không được mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại thành viên lưu ký khác, trừ các trường hợp sau:

a) Thành viên lưu ký mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại thành viên lập quỹ để thực hiện các giao dịch liên quan đến quỹ hoán đổi danh mục;

b) Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán đã chấm dứt tư cách thành viên tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam được mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại các thành viên lưu ký khác để xử lý số chứng khoán còn lại trên tài khoản tự doanh;

c) Thành viên lưu ký không phải là thành viên bù trừ và không phải là ngân hàng lưu ký thanh toán được mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán để thực hiện các hoạt động liên quan đến bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán cho thành viên lưu ký;

d) Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm mở thêm 01 tài khoản lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và

bù trừ chứng khoán Việt Nam để thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm;

đ) Thành viên lưu ký là nhà tạo lập thị trường mở thêm 01 tài khoản lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thực hiện hoạt động tạo lập thị trường.

2. Tổ chức mở tài khoản trực tiếp được phép mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Mở tài khoản lưu ký chứng khoán đối với nhà đầu tư, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài:

a) Tại mỗi thành viên lưu ký, nhà đầu tư, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài chỉ được mở 01 tài khoản lưu ký chứng khoán;

b) Nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài được mở tài khoản lưu ký chứng khoán sau khi được cấp mã số giao dịch chứng khoán để thực hiện lưu ký chứng khoán phát hành mới, chứng khoán đang lưu hành, chứng khoán phát hành bổ sung do thực hiện quyền thay cho nhà đầu tư sau khi có Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài, hoặc chấp thuận bằng văn bản về việc hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở số cổ phiếu đang lưu hành cho tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

d) Tài khoản lưu ký chứng khoán quy định tại điểm c khoản này không được sử dụng cho mục đích khác ngoài hoạt động lưu ký chứng khoán phục vụ việc phát hành và hủy chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài và không được lưu ký vượt mức số lượng chứng khoán đã đăng ký cho phát hành chứng chỉ lưu ký. Trường hợp có thay đổi hạn mức số lượng chứng khoán cho phát hành chứng chỉ lưu ký do thực hiện quyền làm phát sinh số lượng chứng khoán mới, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài thực hiện báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo tới Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chậm nhất 01 ngày làm việc ngay sau khi phát sinh hạn mức mới.

4. Mỗi quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán chỉ được mở 01 tài khoản lưu ký chứng khoán tại 01 ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát duy nhất theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải mở tài khoản lưu ký chứng khoán tách biệt cho công ty và cho từng quỹ đầu tư chứng khoán do công ty quản lý. Trường hợp thực hiện quản lý danh mục đầu tư, tại mỗi ngân hàng lưu ký, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được mở 02 tài khoản lưu ký chứng khoán đứng tên công ty quản lý quỹ thay mặt cho nhà đầu tư ủy thác (01 tài khoản lưu ký chứng khoán cho khách hàng ủy thác trong nước và 01 tài khoản lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác nước ngoài).

6. Chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam được mở 02 tài khoản lưu ký chứng khoán tại thành viên lưu ký trong đó 01 tài khoản lưu ký chứng khoán cho chính mình và 01 tài khoản lưu ký chứng khoán để quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài.

7. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài, công ty chứng khoán nước ngoài được mở 02 tài khoản lưu ký chứng khoán tách biệt tại thành viên lưu ký trong đó 01 tài khoản lưu ký chứng khoán cho chính mình và 01 tài khoản lưu ký chứng khoán cho khách hàng của công ty.

8. Doanh nghiệp bảo hiểm được mở 02 tài khoản lưu ký chứng khoán để quản lý tách biệt các khoản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và từ nguồn phí bảo hiểm khi thực hiện đầu tư trên thị trường chứng khoán. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, chứng khoán lưu ký trên tài khoản lưu ký chứng khoán từ nguồn vốn chủ sở hữu chịu sự điều chỉnh bởi quy định pháp luật về sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán.

9. Quỹ đầu tư nước ngoài, tổ chức đầu tư nước ngoài được quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ, tổ chức đầu tư thuộc chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức đầu tư, tài chính thuộc tổ chức tài chính quốc tế mà Việt Nam là thành viên được mở nhiều tài khoản lưu ký chứng khoán theo nguyên tắc cứ mỗi mã số giao dịch chứng khoán được cấp thì được mở 01 tài khoản lưu ký chứng khoán tại ngân hàng lưu ký.

10. Trường hợp ngân hàng lưu ký nơi nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký chứng khoán không phải là thành viên bù trừ và không phải là ngân hàng lưu ký thanh toán thì nhà đầu tư phải mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại thành viên bù trừ là công ty chứng khoán để thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

11. Trường hợp nhà đầu tư giao dịch chứng khoán qua thành viên giao dịch không bù trừ, nhà đầu tư phải mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại thành viên bù trừ chung có thỏa thuận ủy thác, bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán với thành viên giao dịch không bù trừ để thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

12. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được mở tài khoản lưu ký chứng khoán đứng tên mình tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ là công ty chứng khoán để quản lý, xử lý chứng khoán mà Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được nhận, bán, sử dụng, chuyển giao theo quy định tại Thông tư này và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

13. Việc mở, quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện như quy định áp

dụng với việc mở, quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 12. Tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký và tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký và tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bao gồm:

- a) Tài khoản chứng khoán giao dịch;
- b) Tài khoản chứng khoán tạm ngừng giao dịch;
- c) Tài khoản chứng khoán dùng cho các giao dịch bảo đảm;
- d) Tài khoản chứng khoán phong tỏa, tạm giữ;
- đ) Tài khoản chứng khoán chờ thanh toán;
- e) Tài khoản chứng khoán chờ về;
- g) Tài khoản chứng khoán thế chấp cho khoản vay chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- h) Tài khoản chứng khoán dùng để ký quỹ bù trừ, chuyển giao tài sản cơ sở cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;
- i) Các tài khoản chứng khoán khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký nêu tại khoản 1 Điều này được phân loại như sau:

- a) Tài khoản của chính thành viên lưu ký;
- b) Tài khoản cho khách hàng trong nước của thành viên lưu ký;
- c) Tài khoản cho khách hàng nước ngoài của thành viên lưu ký.

3. Tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Số tài khoản lưu ký chứng khoán;
- b) Tên và thông tin liên lạc của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp;
- c) Số lượng, loại, mã chứng khoán lưu ký và trạng thái chứng khoán;
- d) Số lượng chứng khoán tăng, giảm và lý do của việc tăng, giảm.

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hướng dẫn việc cấp số hiệu tài khoản lưu ký chứng khoán cho thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.

Điều 13. Quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Chứng khoán lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam là tài sản thuộc sở hữu của khách hàng, được quản lý tách biệt với tài sản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Tổng số dư trên các tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng mở tại thành viên lưu ký phải luôn khớp với số dư các tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký mở tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Số dư chi tiết trên tài khoản lưu ký chứng khoán của từng khách hàng tại thành viên lưu ký phải khớp với số liệu sở hữu của khách hàng đó tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Khi có bất kỳ sự thay đổi hay sai sót nào về thông tin tài khoản lưu ký chứng khoán, thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp có nghĩa vụ báo cáo và điều chỉnh ngay với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam điều chỉnh thông tin tài khoản lưu ký chứng khoán theo quy chế về hoạt động lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của thông tin tài khoản lưu ký chứng khoán gửi đến Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 14. Tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng tại thành viên lưu ký

1. Tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng mở tại thành viên lưu ký bao gồm:

- a) Tài khoản chứng khoán giao dịch;
- b) Tài khoản chứng khoán tạm ngừng giao dịch;
- c) Tài khoản chứng khoán dùng cho các giao dịch bảo đảm;
- d) Tài khoản chứng khoán phong tỏa, tạm giữ;
- đ) Tài khoản chứng khoán chờ thanh toán;
- e) Tài khoản chứng khoán chờ về;
- g) Tài khoản chứng khoán thế chấp cho khoản vay chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- h) Tài khoản chứng khoán dùng để ký quỹ bù trừ, chuyển giao tài sản cơ sở cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;
- i) Các tài khoản chứng khoán khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng mở tại thành viên lưu ký bao gồm các nội dung sau:

- a) Số tài khoản lưu ký chứng khoán;

b) Tên và thông tin liên lạc của khách hàng là chủ tài khoản;

c) Số định danh cá nhân, ngày cấp trên căn cước hoặc căn cước công dân đối với khách hàng cá nhân là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương đối với khách hàng là tổ chức trong nước;

d) Mã số, ngày cấp mã số giao dịch chứng khoán đối với khách hàng là nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Số lượng, loại và mã chứng khoán lưu ký;

e) Số lượng chứng khoán lưu ký tăng, giảm và lý do của việc tăng, giảm.

3. Đối với hoạt động quản lý danh mục đầu tư của công ty quản lý quỹ thì tài khoản lưu ký chứng khoán tại ngân hàng lưu ký phải có đầy đủ thông tin về khách hàng ủy thác theo quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này.

4. Số hiệu tài khoản lưu ký chứng khoán mà thành viên lưu ký cấp cho khách hàng và cho chính mình đồng nhất với số hiệu tài khoản giao dịch chứng khoán (trường hợp khách hàng có tài khoản giao dịch chứng khoán) mà thành viên lưu ký đó cấp cho khách hàng và cho chính mình.

Điều 15. Quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán tại thành viên lưu ký

1. Thành viên lưu ký phải quản lý các tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng theo nguyên tắc sau:

a) Thành viên lưu ký phải mở tài khoản lưu ký chứng khoán chi tiết cho từng khách hàng và quản lý tách biệt tài sản cho từng khách hàng;

b) Chứng khoán lưu ký của khách hàng tại thành viên lưu ký là tài sản thuộc sở hữu của khách hàng và được quản lý tách biệt với tài sản của thành viên lưu ký;

c) Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán được sử dụng chứng khoán trên tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng trong giao dịch ký quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hoặc phù hợp với cam kết, thỏa thuận của khách hàng với thành viên lưu ký, tổ chức, cá nhân khác hoặc phù hợp với chỉ định, ủy quyền bằng văn bản của khách hàng;

d) Thành viên lưu ký là thành viên bù trừ được sử dụng, bán, chuyển nhượng chứng khoán nhận về từ giao dịch mua thiếu tiền của khách hàng (bao gồm cả khách hàng mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại ngân hàng lưu ký thanh toán) để hoàn trả các nguồn đảm bảo thanh toán đã sử dụng và bù đắp thiệt hại tài chính trong trường hợp khách hàng đó mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán;

đ) Thành viên lưu ký có trách nhiệm thông báo kịp thời và đầy đủ các quyền lợi phát sinh liên quan đến chứng khoán lưu ký cho khách hàng;

e) Thành viên lưu ký có trách nhiệm cập nhật hàng ngày thông tin mở, đóng tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng tại thành viên lưu ký cho

Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và thực hiện đối chiếu thông tin số dư tài khoản lưu ký chứng khoán của từng khách hàng với số liệu sở hữu chứng khoán của khách hàng tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trên cơ sở các số liệu về sở hữu chứng khoán của khách hàng mà Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp cho thành viên lưu ký. Việc cập nhật thông tin tài khoản và đối chiếu số dư thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Theo yêu cầu của khách hàng, thành viên lưu ký phải gửi cho từng khách hàng bản sao kê tài khoản lưu ký chứng khoán trong thời hạn đã thỏa thuận với khách hàng; trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn, thành viên lưu ký phải gửi cho khách hàng bản sao kê tài khoản lưu ký chứng khoán sau 01 ngày làm việc kể từ ngày khách hàng yêu cầu.

3. Khách hàng có nghĩa vụ thông báo ngay cho thành viên lưu ký khi có bất kỳ sự thay đổi hay sai sót nào về thông tin tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng tại thành viên lưu ký.

Điều 16. Ký gửi chứng khoán

1. Việc ký gửi chứng khoán (ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Khách hàng ký gửi chứng khoán vào Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông qua thành viên lưu ký nơi khách hàng đó mở tài khoản lưu ký chứng khoán;

b) Thành viên lưu ký có trách nhiệm làm thủ tục nhận chứng khoán ký gửi của khách hàng và tái ký gửi vào Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của khách hàng;

c) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm xử lý hồ sơ ký gửi chứng khoán sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ của thành viên lưu ký và thông tin nhận diện người sở hữu chứng khoán của nhà đầu tư tại tổ chức phát hành, công ty đại chúng và thành viên lưu ký trùng khớp nhau.

2. Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, khách hàng ký gửi chứng khoán không hợp lệ, chứng khoán giả mạo, bị thông báo mất cắp hoặc không có đủ thông tin theo yêu cầu phải chịu trách nhiệm về việc ký gửi số chứng khoán này và phải bồi thường cho các bên liên quan thiệt hại do việc lưu ký chứng khoán đó gây ra.

3. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam nhận ký gửi chứng khoán cho người sở hữu chứng khoán theo đề nghị của tổ chức phát hành, công ty đại chúng (đại diện cho người sở hữu chứng khoán) và thành viên lưu ký nơi người sở hữu chứng khoán mở tài khoản lưu ký chứng khoán.

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hạch toán chứng khoán vào tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp hoặc khách hàng của thành viên lưu ký có liên quan trong các trường hợp ký gửi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trong các trường hợp điều chỉnh thông tin tăng số lượng chứng khoán đăng ký phát sinh từ thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán đã lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Nhà đầu tư phải ký gửi toàn bộ số lượng chứng khoán sở hữu ghi nhận trên 01 Sổ hoặc Giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán. Kể từ ngày chứng khoán ký gửi có hiệu lực lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sổ hoặc Giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán của nhà đầu tư hết hiệu lực lưu hành.

Điều 17. Rút chứng khoán

1. Rút chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng:

a) Khách hàng chỉ được yêu cầu rút chứng khoán trong phạm vi số lượng chứng khoán sở hữu trên các tài khoản lưu ký chứng khoán, trừ các chứng khoán đang bị tạm giữ, chờ thanh toán, phong tỏa;

b) Thành viên lưu ký phải chuyển cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hồ sơ rút chứng khoán sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ của khách hàng;

c) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm xử lý hồ sơ rút chứng khoán sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ của thành viên lưu ký;

d) Thông tin sở hữu chứng khoán của nhà đầu tư rút chứng khoán lưu ký được ghi nhận vào danh sách người sở hữu chứng khoán chưa lưu ký;

đ) Tổ chức phát hành, công ty đại chúng có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán hoặc Sổ chứng nhận sở hữu chứng khoán cho người sở hữu chứng khoán đã rút chứng khoán trong trường hợp tổ chức phát hành, công ty đại chúng có cấp Giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán hoặc Sổ chứng nhận sở hữu chứng khoán.

2. Việc rút chứng khoán do hủy đăng ký chứng khoán hoặc điều chỉnh giảm số lượng chứng khoán đăng ký được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hạch toán giảm số lượng chứng khoán lưu ký trên tài khoản lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký sau khi hoàn tất việc hủy đăng ký chứng khoán hoặc điều chỉnh giảm số lượng chứng khoán đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 18. Chuyển khoản chứng khoán

1. Việc chuyển khoản chứng khoán để thanh toán các giao dịch chứng khoán thực hiện thông qua hệ thống giao dịch chứng khoán được thực hiện theo quy định về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển khoản chứng khoán lưu ký ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán và không gắn với chuyển quyền sở hữu chứng khoán, cụ thể như sau:

a) Khách hàng chuyển khoản chứng khoán và quyền phát sinh kèm theo (nếu có) từ tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng tại thành viên lưu ký này sang tài khoản lưu ký chứng khoán của chính khách hàng tại thành viên lưu ký khác;

b) Chuyển khoản giấy tờ có giá giữa các tài khoản lưu ký chứng khoán của cùng nhà đầu tư phục vụ giao dịch trên thị trường tiền tệ;

c) Chuyển khoản chứng khoán để thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm của công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm; chuyển khoản chứng khoán để thực hiện hoạt động tạo lập thị trường của nhà tạo lập thị trường;

d) Chuyển khoản chứng khoán do chuyển danh mục đầu tư giữa các tài khoản lưu ký chứng khoán của cùng một nhà đầu tư theo yêu cầu của nhà đầu tư đó;

đ) Chuyển khoản chứng khoán do điều chỉnh thông tin về trạng thái chứng khoán sở hữu, chuyển khoản chứng khoán do điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán của người sở hữu, điều chỉnh thông tin do chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu, chuyển giao từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu khác, chuyển giao phần vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại doanh nghiệp khác từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang cơ quan đại diện chủ sở hữu khác; chuyển khoản chứng khoán do thay đổi quốc tịch dẫn tới thay đổi từ nhà đầu tư trong nước thành nhà đầu tư nước ngoài, do thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài dẫn tới tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ và ngược lại; chuyển khoản chứng khoán để quản lý tách biệt tài khoản theo quy định của pháp luật;

e) Chuyển khoản chứng khoán và quyền phát sinh kèm theo (nếu có) khi thành viên lưu ký nơi khách hàng đang mở tài khoản bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán, rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán hoặc bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký; chuyển khoản khi thành viên bù trừ bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

g) Chuyển khoản chứng khoán và quyền phát sinh kèm theo (nếu có) khi tổ chức mở tài khoản trực tiếp chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

h) Tổ chức mở tài khoản trực tiếp chuyển khoản chứng khoán và quyền phát sinh kèm theo (nếu có) từ tài khoản lưu ký chứng khoán của chính mình tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sang tài khoản lưu ký

chứng khoán của tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại thành viên lưu ký, thành viên bù trừ và ngược lại.

3. Đối với các trường hợp chuyển khoản chứng khoán và quyền phát sinh kèm theo (nếu có) quy định tại khoản 2 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quy định các quyền phát sinh kèm chứng khoán chuyển khoản và thời điểm được phép chuyển khoản quyền tại quy chế hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển khoản chứng khoán gắn với chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này. Đối với các trường hợp chuyển khoản khác, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xem xét, thực hiện trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

5. Thành viên lưu ký phải chuyển cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hồ sơ chuyển khoản chứng khoán trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của khách hàng.

Điều 19. Phong tỏa, giải tỏa chứng khoán

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện phong tỏa, giải tỏa chứng khoán trong các trường hợp:

a) Phong tỏa, giải tỏa chứng khoán theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Phong tỏa, giải tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư;

c) Phong tỏa, giải tỏa chứng khoán của nhà đầu tư được sử dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong các giao dịch bảo đảm.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện phong tỏa, giải tỏa chứng khoán sau khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Sau khi phong tỏa, giải tỏa chứng khoán trên các tài khoản lưu ký chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thông báo để thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp thực hiện phong tỏa, giải tỏa chứng khoán và thông báo cho khách hàng có liên quan của thành viên lưu ký.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện phong tỏa, giải tỏa chứng khoán của nhà đầu tư khi có yêu cầu của chính nhà đầu tư theo nguyên tắc được quy định tại Điều 10 Thông tư này. Việc xử lý hồ sơ phong tỏa, giải tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư thực hiện theo quy chế về hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện theo quy định về đăng ký

biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Chứng khoán phong tỏa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này không bao gồm chứng khoán chờ thanh toán cho giao dịch bán chứng khoán đã xác lập trên hệ thống giao dịch chứng khoán trước thời điểm Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện phong tỏa chứng khoán trên tài khoản lưu ký chứng khoán. Chứng khoán phong tỏa theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này là chứng khoán tự do chuyển nhượng; không bị phong tỏa, tạm giữ, ký quỹ và không bao gồm chứng khoán chờ thanh toán cho giao dịch bán chứng khoán đã xác lập trên hệ thống giao dịch chứng khoán trước thời điểm nhà đầu tư có yêu cầu phong tỏa.

Điều 20. Quản lý hoạt động vay và cho vay chứng khoán

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam giữ vai trò trung gian, tổ chức quản lý, vận hành hoạt động vay và cho vay chứng khoán nhằm mục đích kết nối giữa bên cho vay và bên vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch phù hợp với quy định pháp luật.

2. Hoạt động vay và cho vay chứng khoán thực hiện trên các nguyên tắc sau:

a) Hoạt động vay và cho vay chứng khoán được thực hiện theo cơ chế thỏa thuận hoặc khớp lệnh giữa bên vay và bên cho vay trên nguyên tắc bên vay phải có tài sản bảo đảm. Cơ chế khớp lệnh phải đảm bảo nguyên tắc ưu tiên về lãi suất, số lượng chứng khoán và thời gian;

b) Tài sản bảo đảm có thể là tiền hoặc chứng khoán đáp ứng các tiêu chí quy định tại quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Giá trị tài sản bảo đảm phải đạt tỷ lệ tối thiểu 110% giá trị khoản vay;

d) Lãi suất cho vay được thỏa thuận trên nguyên tắc tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan;

đ) Khoản vay phải được hoàn trả bằng chứng khoán đã vay hoặc hoàn trả bằng tiền sau khi được chấp thuận của bên cho vay. Trường hợp bên cho vay nhận hoàn trả khoản vay bằng chứng khoán dẫn tới vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định, phần vượt quá phải được hoàn trả bằng tiền;

e) Trường hợp bên cho vay nhận chuyển giao tài sản bảo đảm bằng chứng khoán khi bên vay mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán dẫn tới vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định, bên cho vay có trách nhiệm bán số chứng khoán vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại các phiên giao dịch gần nhất mà chứng khoán đó không bị hạn chế, tạm ngừng, đình chỉ giao dịch.

3. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm tổ chức, quản lý, vận hành hoạt động vay và cho vay chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG
KHOẢN TRƯỚC KHI TRIỂN KHAI CƠ CHẾ
ĐỐI TÁC BÙ TRỪ TRUNG TÂM

Điều 21. Tổ chức hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trước khi triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện bù trừ đa phương cho các giao dịch chứng khoán đã được xác lập trên hệ thống giao dịch chứng khoán căn cứ vào kết quả giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán cung cấp.

2. Việc bù trừ chứng khoán được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với giao dịch chứng khoán của thành viên lưu ký, khách hàng của thành viên lưu ký, việc bù trừ được thực hiện theo từng mã chứng khoán có cùng ngày thanh toán và tách biệt theo loại tài khoản môi giới cho nhà đầu tư trong nước, tài khoản môi giới cho nhà đầu tư nước ngoài và tài khoản tự doanh của thành viên lưu ký;

b) Đối với giao dịch chứng khoán của tổ chức mở tài khoản trực tiếp, việc bù trừ được thực hiện trên tài khoản lưu ký chứng khoán của tổ chức mở tài khoản trực tiếp.

3. Thành viên lưu ký có trách nhiệm phong tỏa số chứng khoán chờ thanh toán trên tài khoản lưu ký của mình, khách hàng của mình để đảm bảo thanh toán cho các giao dịch bán chứng khoán đã được xác lập trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

4. Ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện bù trừ tiền theo nguyên tắc sau:

a) Đối với giao dịch chứng khoán của thành viên lưu ký, khách hàng của thành viên lưu ký, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện bù trừ tiền cho từng thành viên lưu ký trên cơ sở bù trừ chung giữa số tiền được nhận và số tiền phải trả cho các giao dịch có cùng ngày giao dịch, cùng ngày thanh toán và tách biệt theo nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và chính thành viên lưu ký;

b) Đối với giao dịch chứng khoán của tổ chức mở tài khoản trực tiếp, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện bù trừ tiền trên cơ sở bù trừ chung giữa số tiền được nhận và số tiền phải trả cho các giao dịch chứng khoán có cùng ngày giao dịch, cùng ngày thanh toán.

5. Việc thanh toán giao dịch chứng khoán được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Chứng khoán.

Điều 22. Thanh toán giao dịch của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp

1. Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp mở tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng thanh toán để thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán đã được xác lập trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

2. Trường hợp nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại ngân hàng lưu ký và đặt lệnh giao dịch qua công ty chứng khoán, việc thanh toán giao dịch chứng khoán do ngân hàng lưu ký thực hiện.

3. Thành viên lưu ký nơi nhà đầu tư mở tài khoản có trách nhiệm phân bổ tiền và chứng khoán đến tài khoản của nhà đầu tư ngay sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn tất thanh toán chứng khoán và ngân hàng thanh toán hoàn tất thanh toán tiền.

Điều 23. Đối chiếu, xác nhận kết quả giao dịch

1. Sau khi nhận kết quả giao dịch từ Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo danh sách giao dịch (sau khi loại bỏ các giao dịch thuộc trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g khoản 1 Điều 29 Thông tư này), giao dịch có thông tin tài khoản chưa đăng ký khu vực thị trường, giao dịch bán thiếu chứng khoán và nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán tạm tính cho thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.

2. Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp có trách nhiệm đối chiếu chi tiết giao dịch giữa thông tin lệnh giao dịch được lưu giữ tại thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp với thông báo của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông tin giao dịch sai, đề nghị sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tự doanh, loại bỏ thanh toán (nếu có), chuẩn bị tiền phong tỏa theo quy định tại các Điều 24, 25, 26, 29 Thông tư này và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 24. Xác nhận khả năng thanh toán tiền và phong tỏa tiền đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán

1. Xác nhận khả năng thanh toán tiền giao dịch chứng khoán:

a) Đối với giao dịch chứng khoán (không bao gồm giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức): thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp là bên phải trả tiền thực hiện xác nhận với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về việc có đủ tiền hoặc không có đủ tiền để thanh toán cho nghĩa vụ phải trả của chính mình, khách hàng của mình (nếu có);

b) Đối với giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức: thành viên lưu ký nơi nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký chứng khoán xác nhận với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng

khoản Việt Nam về việc có đủ tiền hoặc không có đủ tiền để thanh toán cho nghĩa vụ phải trả của nhà đầu tư.

2. Trường hợp xác nhận có đủ tiền thanh toán:

a) Tổ chức mở tài khoản trực tiếp phải có đủ tiền trên tài khoản tiền gửi của mình tại ngân hàng thanh toán để ngân hàng thanh toán phong tỏa, đảm bảo thanh toán cho giao dịch chứng khoán của chính mình theo nghĩa vụ thanh toán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo;

b) Thành viên lưu ký phải có đủ tiền trên tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thanh toán (đối với công ty chứng khoán), trên tài khoản tiền gửi tại ngân hàng lưu ký (đối với ngân hàng lưu ký) để ngân hàng thanh toán, ngân hàng lưu ký phong tỏa, đảm bảo thanh toán cho giao dịch chứng khoán của chính mình, khách hàng của mình (tách biệt khách hàng trong nước và nước ngoài) theo nghĩa vụ thanh toán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo.

3. Trường hợp xác nhận không có đủ tiền thanh toán:

a) Tổ chức mở tài khoản trực tiếp, công ty chứng khoán đề nghị ngân hàng thanh toán phong tỏa số tiền mua chứng khoán đã có, thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông tin chi tiết giao dịch thiếu tiền để Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam loại bỏ thanh toán giao dịch này ngoại trừ giao dịch không bị loại bỏ quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Trường hợp giao dịch thiếu tiền của ngân hàng lưu ký, khách hàng trong nước, khách hàng nước ngoài không phải nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh, ngân hàng lưu ký phong tỏa số tiền mua chứng khoán đã có, đồng thời xác định giao dịch thiếu tiền để thanh toán và thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông tin chi tiết giao dịch thiếu tiền để Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam loại bỏ thanh toán các giao dịch này;

c) Trường hợp giao dịch thiếu tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh, ngân hàng lưu ký phong tỏa số tiền mua chứng khoán đã có, đồng thời xác định giao dịch thiếu tiền để thanh toán và thông báo thông tin giao dịch thiếu tiền cho công ty chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để công ty chứng khoán yêu cầu ngân hàng thanh toán phong tỏa tiền đảm bảo thanh toán cho các giao dịch này;

d) Trường hợp thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông tin chi tiết giao dịch thiếu tiền để thanh toán theo quy định tại các điểm a, b, c khoản này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tự xác định các giao dịch mua chứng khoán để loại bỏ thanh toán theo nguyên tắc quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Đối với giao dịch thiếu tiền quy định tại các điểm a, c khoản 3 Điều này là giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức:

a) Trường hợp tổng các giá trị giao dịch thiếu tiền này tại công ty chứng khoán không vượt quá hiệu số giữa số tiền đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán và số tiền đã sử dụng quỹ chưa hoàn trả của công ty chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không loại bỏ thanh toán các giao dịch này. Công ty chứng khoán có trách nhiệm phải thanh toán đầy đủ tiền cho các giao dịch vào ngày thanh toán;

b) Trường hợp tổng giá trị các giao dịch thiếu tiền tại công ty chứng khoán vượt quá hiệu số giữa số tiền đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán và số tiền đã sử dụng quỹ chưa hoàn trả của công ty chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam yêu cầu công ty chứng khoán cung cấp thông tin chi tiết giao dịch thiếu tiền tương ứng với số tiền vượt quá và thực hiện loại bỏ thanh toán giao dịch theo nguyên tắc tổng giá trị các giao dịch thiếu tiền còn lại không bị loại bỏ của nhà đầu tư tại các công ty chứng khoán trong cùng ngày không vượt quá 50 tỷ đồng; công ty chứng khoán gửi thông báo thông tin giao dịch thiếu tiền trước được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xử lý trước. Trường hợp một công ty chứng khoán có nhiều hơn một giao dịch mua cổ phiếu thiếu tiền, giao dịch bị loại bỏ là giao dịch được xác lập sau. Công ty chứng khoán có trách nhiệm phải thanh toán đầy đủ tiền cho các giao dịch không bị loại bỏ vào ngày thanh toán;

c) Trường hợp công ty chứng khoán không cung cấp hoặc cung cấp thông tin chi tiết giao dịch thiếu tiền theo quy định tại điểm b khoản này không đúng thời hạn quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tự xác định giao dịch thiếu tiền để loại bỏ theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

5. Sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn tất việc loại bỏ thanh toán giao dịch theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều này, việc phong tỏa tiền để đảm bảo thanh toán giao dịch chứng khoán theo nghĩa vụ thanh toán đã được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định lại được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Ngân hàng thanh toán, ngân hàng lưu ký có trách nhiệm phong tỏa và gửi thông báo xác nhận đã phong tỏa tiền để đảm bảo thanh toán giao dịch chứng khoán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Trường hợp có sai sót trong việc xác nhận phong tỏa, ngân hàng thanh toán, ngân hàng lưu ký chịu trách nhiệm thanh toán thay cho công ty chứng khoán, nhà đầu tư và chịu các chi phí phát sinh (nếu có).

7. Sau khi hoàn tất thanh toán giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán được đề nghị ngân hàng thanh toán giải tỏa số tiền đã phong tỏa để đảm bảo thanh toán cho nghĩa vụ thanh toán nhưng không sử dụng.

8. Tổ chức mở tài khoản trực tiếp, công ty chứng khoán phải ký thỏa thuận với ngân hàng thanh toán đề phong tỏa, xác nhận phong tỏa, giải tỏa tiền theo quy định tại các khoản 2, 3, 7 Điều này.

9. Ngân hàng thanh toán, ngân hàng lưu ký đã thực hiện phong tỏa và xác nhận phong tỏa tiền theo quy định tại Điều này chỉ được sử dụng số tiền đã phong tỏa cho mục đích thanh toán giao dịch chứng khoán theo thông báo của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 25. Sửa lỗi sau giao dịch

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện sửa lỗi sau giao dịch trong các trường hợp sau:

a) Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán thực hiện không chính xác yêu cầu đặt lệnh của nhà đầu tư về các thông tin sau: số hiệu tài khoản, mã chứng khoán, số lượng chứng khoán, mức giá đặt lệnh, số lượng lệnh, loại lệnh mua bán;

b) Công ty chứng khoán đặt lệnh giao dịch cho nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại ngân hàng lưu ký khi chưa có xác nhận của ngân hàng lưu ký về số dư tiền, chứng khoán của nhà đầu tư hoặc đặt lệnh sai so với thông tin xác nhận của ngân hàng lưu ký;

c) Ngân hàng lưu ký xác nhận với công ty chứng khoán không chính xác thông tin về số dư tiền, chứng khoán của nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại ngân hàng lưu ký dẫn đến nhà đầu tư không có đủ tiền, chứng khoán để thanh toán giao dịch chứng khoán;

d) Tài khoản của nhà đầu tư bị thiếu chứng khoán tại thời điểm Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chuyển chứng khoán từ tài khoản chứng khoán giao dịch sang tài khoản chứng khoán chờ thanh toán của nhà đầu tư để chuẩn bị thanh toán giao dịch chứng khoán;

đ) Giao dịch của nhà đầu tư có thông tin tài khoản lưu ký chưa được đăng ký khu vực thị trường theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện sửa lỗi sau giao dịch thông qua việc điều chỉnh lệnh giao dịch lỗi thành lệnh giao dịch tự doanh của thành viên lưu ký theo nguyên tắc sau:

a) Thực hiện theo yêu cầu của thành viên lưu ký đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, c khoản 1 Điều này;

b) Thực hiện khi ngân hàng lưu ký từ chối xác nhận thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Thực hiện mà không cần có yêu cầu của thành viên lưu ký đối với trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều này.

3. Thành viên lưu ký là ngân hàng lưu ký được thực hiện sửa lỗi thông qua tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán mà ngân hàng lưu ký đã có thỏa thuận sửa lỗi với công ty chứng khoán đó. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện sửa lỗi sau giao dịch thông qua việc điều chỉnh lệnh giao dịch lỗi thành lệnh giao dịch tự doanh của công ty chứng khoán.

4. Trường hợp thành viên lưu ký không có nghiệp vụ tự doanh phát sinh sửa lỗi sau giao dịch, thành viên lưu ký được sử dụng tài khoản lưu ký đứng tên mình để Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hạch toán tạm thời số lượng chứng khoán mà thành viên lưu ký được nhận hoặc phải trả từ việc sửa lỗi sau giao dịch vào tài khoản lưu ký chứng khoán đó. Sau khi nhận được chứng khoán về từ việc sửa lỗi sau giao dịch, thành viên lưu ký có trách nhiệm bán ngay số chứng khoán này tại phiên giao dịch gần nhất.

5. Trách nhiệm của các bên liên quan trong việc sửa lỗi sau giao dịch:

a) Các bên liên quan đến giao dịch phải chịu trách nhiệm đối với lỗi do mình gây ra trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

b) Trường hợp lỗi của công ty chứng khoán dẫn đến việc khách hàng của ngân hàng lưu ký thiếu chứng khoán hoặc thiếu tiền để thanh toán, ngân hàng lưu ký được phép đơn phương từ chối thanh toán giao dịch, công ty chứng khoán liên quan phải chịu trách nhiệm thanh toán giao dịch lỗi;

c) Trường hợp lỗi của ngân hàng lưu ký dẫn đến nhà đầu tư không có đủ tiền, chứng khoán để thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng lưu ký liên quan phải chịu trách nhiệm thanh toán giao dịch lỗi. Trường hợp ngân hàng lưu ký sửa lỗi thông qua tài khoản tự doanh công ty chứng khoán theo quy định tại khoản 3 Điều này, công ty chứng khoán có trách nhiệm thanh toán giao dịch lỗi và ngân hàng lưu ký có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ với công ty chứng khoán theo thỏa thuận giữa hai bên.

6. Thành viên lưu ký do sửa lỗi sau giao dịch dẫn tới mất khả năng thanh toán được áp dụng các cơ chế hỗ trợ theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

Điều 26. Xử lý lỗi giao dịch tự doanh của công ty chứng khoán

1. Trường hợp công ty chứng khoán nhập sai số hiệu tài khoản tự doanh vào hệ thống giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện điều chỉnh về đúng số hiệu tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán để thực hiện thanh toán giao dịch.

2. Trường hợp công ty chứng khoán nhập sai lệnh dẫn tới thiếu chứng khoán để thanh toán hoặc thành viên lập quỹ hoán đổi danh mục bị thiếu chứng khoán hoặc chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục để thanh toán do giao dịch hoán đổi không thành công theo quy định về quản lý quỹ hoán đổi danh mục được áp dụng các cơ chế hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Thông tư này.

Điều 27. Các biện pháp hỗ trợ tình trạng mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán

1. Thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền giao dịch chứng khoán được áp dụng các biện pháp hỗ trợ thanh toán sau:

- a) Sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Điều 54 Thông tư này;
- b) Sử dụng tiền vay từ ngân hàng thanh toán.

2. Trường hợp thành viên lưu ký sử dụng tiền vay từ ngân hàng thanh toán, thành viên lưu ký và ngân hàng thanh toán được thỏa thuận sử dụng số chứng khoán trên tài khoản lưu ký của thành viên lưu ký để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được thực hiện phong tỏa, giải tỏa, chuyển quyền sở hữu số chứng khoán là tài sản bảo đảm cho khoản vay trên cơ sở đề nghị của thành viên lưu ký và ngân hàng thanh toán.

3. Thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán chứng khoán do sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tự doanh được áp dụng các biện pháp hỗ trợ sau:

a) Sử dụng chứng khoán vay qua hoạt động vay và cho vay chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Việc vay và cho vay chứng khoán thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

b) Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên lưu ký vẫn không đủ chứng khoán để thanh toán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện tách số lượng chứng khoán thiếu để xác định giao dịch lùi thời hạn thanh toán hoặc loại bỏ thanh toán theo quy định tại Điều 28, Điều 29 Thông tư này. Giá trị của chứng khoán thiếu được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của chứng khoán đó tại ngày giao dịch liền trước ngày thanh toán.

Điều 28. Lùi thời hạn thanh toán

Việc lùi thời hạn thanh toán đối với các giao dịch thiếu chứng khoán thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện lùi thời hạn thanh toán đối với số lượng chứng khoán thiếu được xác định tại thời điểm thanh toán, ngoại trừ trường hợp quy định tại các điểm i, l khoản 1 Điều 29 Thông tư này.

2. Thời hạn lùi thanh toán tối đa là 03 ngày giao dịch kể từ ngày thanh toán.

3. Việc thanh toán giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán được thực hiện theo phương thức bù trừ chung với các giao dịch có ngày thanh toán kế tiếp.

4. Thành viên lưu ký có giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán phải bồi thường cho tổ chức, cá nhân đối ứng liên quan theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 29. Loại bỏ thanh toán giao dịch của thành viên lưu ký

1. Ngoại trừ giao dịch chứng khoán đã thực hiện sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tự doanh, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có quyền loại bỏ thanh toán các giao dịch chứng khoán sau:

a) Giao dịch bán chứng khoán không có sẵn trên tài khoản giao dịch chứng khoán của thành viên lưu ký, khách hàng của thành viên lưu ký (trừ trường hợp có hướng dẫn của Bộ Tài chính);

b) Giao dịch bán chứng khoán trước thời gian Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác nhận hoàn tất thanh toán giao dịch chứng khoán;

c) Giao dịch của thành viên lưu ký hoặc khách hàng của thành viên lưu ký được thực hiện sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam về việc đình chỉ hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán đối với thành viên lưu ký đó;

d) Giao dịch thực hiện đối với mã chứng khoán chưa được chấp nhận bù trừ, thanh toán trên hệ thống tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

đ) Giao dịch có số hiệu tài khoản không hợp lệ do số đăng ký thành viên lưu ký hoặc ký tự loại tài khoản giao dịch chứng khoán không tồn tại;

e) Giao dịch có các thông tin không hợp lệ gồm: không có mã phiên giao dịch; ngày giao dịch khác ngày hiện tại; không có số hiệu lệnh bên mua hoặc bên bán; giá, khối lượng giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng không; không có số xác nhận lệnh;

g) Giao dịch có tổ hợp thông tin mã thị trường, mã bảng giao dịch, mã chứng khoán, số xác nhận lệnh trùng với giao dịch đã nhận trước đó;

h) Giao dịch bị loại bỏ thanh toán theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 24 Thông tư này;

i) Giao dịch thiếu chứng khoán, trong đó số chứng khoán thiếu được xác định tại ngày thanh toán là chứng khoán đang trong thời gian tạm ngừng giao dịch để thực hiện chuyển nơi giao dịch; chứng khoán có ngày thanh toán là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền dẫn tới thay đổi giá tham chiếu; chứng khoán đã bị hủy niêm yết, hủy đăng ký giao dịch;

k) Giao dịch lùi thời hạn thanh toán nhưng hết thời hạn lùi thanh toán vẫn không đủ chứng khoán để thanh toán;

l) Giao dịch thiếu chứng khoán trong đó chứng khoán thiếu thuộc loại chứng khoán không được vay và cho vay theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

m) Giao dịch mua chứng khoán mà Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không nhận được xác nhận phong tỏa tiền từ ngân hàng thanh toán, ngân hàng lưu ký theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 24 Thông tư này và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Đối với các trường hợp loại bỏ quy định tại các điểm a, b, c, h, i, k, l, m khoản 1 Điều này, thành viên lưu ký có giao dịch bị loại bỏ thanh toán phải bồi thường cho tổ chức, cá nhân có giao dịch đối ứng liên quan theo thỏa thuận giữa các bên (ngoại trừ trường hợp ngân hàng lưu ký có giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh bị loại bỏ thanh toán do công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư đặt lệnh không có đủ tiền để phong tỏa, ngân hàng thanh toán không gửi xác nhận phong tỏa theo quy định tại các khoản 4, 6 Điều 24 Thông tư này).

3. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán các giao dịch bị loại bỏ thanh toán.

Điều 30. Thanh toán giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức

1. Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đặt lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh phải có đủ tiền trên tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán trước thời điểm thành viên lưu ký phải có đủ tiền trên tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của thành viên lưu ký tại ngân hàng thanh toán để thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức không có đủ tiền trên tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán để thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Công ty chứng khoán sử dụng tiền của mình để thanh toán giao dịch mua cổ phiếu thay cho nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại công ty chứng khoán;

b) Đối với nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng lưu ký gửi yêu cầu cho công ty chứng khoán để công ty chứng khoán sử dụng tiền của mình chuyển về tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của ngân hàng lưu ký tại ngân hàng thanh toán để thanh toán thay cho nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, đồng thời thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Công ty chứng khoán, ngân hàng thanh toán có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của ngân hàng lưu ký, đảm bảo hoàn tất trước thời điểm các thành viên lưu ký phải có đủ tiền trên tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng thanh toán theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Việc công ty chứng khoán sử dụng tiền của mình (bao gồm cả trường hợp sử dụng tiền vay từ quỹ hỗ trợ thanh toán trong phạm vi đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của công ty chứng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Thông tư này) để thanh toán thay cho nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều này không phải là hoạt động cho vay trong giao dịch ký quỹ tại công ty chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

4. Công ty chứng khoán phải đảm bảo có đủ tiền để thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều này. Công ty chứng khoán bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong trường hợp không đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Công ty chứng khoán được phong tỏa, giải tỏa hoặc yêu cầu ngân hàng lưu ký (trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mở tài khoản lưu ký tại ngân hàng lưu ký) phong tỏa, giải tỏa số lượng cổ phiếu đã nhận về từ giao dịch mua cổ phiếu thiếu tiền, tương ứng với số tiền mà công ty chứng khoán đã thanh toán thay theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc phong tỏa, giải tỏa chứng khoán trong trường hợp này được thực hiện trên tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thiếu tiền thanh toán giao dịch mua cổ phiếu.

6. Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức có trách nhiệm xác nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo thỏa thuận với công ty chứng khoán trước thời điểm kết thúc phiên giao dịch buổi chiều của ngày công ty chứng khoán thực hiện thanh toán thay theo quy định tại khoản 2 Điều này và phải thanh toán đủ tiền theo thỏa thuận với công ty chứng khoán chậm nhất tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch buổi chiều của ngày liền kề sau ngày công ty chứng khoán thực hiện thanh toán thay. Sau khi nhận được đủ số tiền thanh toán theo thỏa thuận, công ty chứng khoán thực hiện giải tỏa hoặc đề nghị ngân hàng lưu ký (trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mở tài khoản lưu ký tại ngân hàng lưu ký) giải tỏa số cổ phiếu đã phong tỏa theo quy định tại khoản 5 Điều này. Các khoản lỗ, lãi và chi phí khác phát sinh khi thực hiện giao dịch này được thực hiện theo thỏa thuận giữa công ty chứng khoán và nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức hoặc đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức.

7. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức không xác nhận hoặc xác nhận không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận với công ty chứng khoán trong thời hạn theo quy định tại khoản 6 Điều này, công ty chứng khoán được đề nghị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu số cổ phiếu được hạch toán trên tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mà công ty chứng khoán đã thanh toán thay về tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán theo quy định tại điểm r khoản 2 Điều 6 Thông tư này ngay trong ngày công ty chứng khoán đã thanh toán thay.

8. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đã xác nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền với công ty chứng khoán nhưng hết thời hạn chuyển tiền theo quy định tại khoản 6 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức không thanh toán đủ tiền cho công ty chứng khoán thì công ty chứng khoán được đề nghị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu số cổ phiếu được hạch toán trên tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mà công ty chứng khoán đã thanh toán thay, quyền phát sinh từ số cổ phiếu này (nếu có) về tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán theo quy định tại điểm r khoản 2 Điều 6 Thông tư này ngay trong ngày giao dịch liền kề sau ngày công ty chứng khoán thực hiện thanh toán thay.

9. Công ty chứng khoán được bán cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán đối với số cổ phiếu nhận về trên tài khoản tự doanh theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều này. Các khoản lỗ, lãi và chi phí khác phát sinh khi thực hiện giao dịch theo quy định tại khoản này được thực hiện theo thỏa thuận giữa công ty chứng khoán và nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức hoặc đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức.

10. Ngân hàng lưu ký nơi nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mở tài khoản lưu ký có trách nhiệm thực hiện phong tỏa, giải tỏa cổ phiếu, phối hợp với công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đặt lệnh giao dịch để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu cổ phiếu theo quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 Điều này.

11. Việc bù trừ, thanh toán giao dịch mua cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Chương V

HOẠT ĐỘNG BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN KHI TRIỂN KHAI CƠ CHẾ ĐỐI TÁC BÙ TRỪ TRUNG TÂM

Điều 31. Tổ chức hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán khi triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm

1. Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán là cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm xác lập trên hệ thống giao dịch chứng khoán được áp dụng theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm.

2. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện bù trừ đa phương cho các giao dịch chứng khoán đã được xác lập trên hệ thống giao dịch chứng khoán căn cứ vào kết quả giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán cung cấp.

3. Các tổ chức tham gia hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán gồm thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán, ngân hàng thanh toán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Tài sản ký quỹ bù trừ là tiền. Trong thời gian ký quỹ bù trừ, tài sản ký quỹ bù trừ chỉ được sử dụng cho mục đích quy định tại khoản 2 Điều 37, khoản 2 và khoản 7 Điều 38 Thông tư này.

5. Nhà đầu tư phải có đủ tiền để thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm của nhà đầu tư trước thời điểm thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán phải có đủ tiền trên tài khoản tiền gửi thanh toán của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán đứng tên Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tại ngân hàng thanh toán để thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Nghĩa vụ thanh toán tiền giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở bù trừ chung giữa số tiền được nhận và số tiền phải trả cho các giao

dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm đã xác lập trên hệ thống giao dịch chứng khoán và có cùng ngày thanh toán của nhà đầu tư.

6. Việc bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với giao dịch chứng khoán của thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ (bao gồm cả giao dịch của tổ chức mở tài khoản trực tiếp, giao dịch của thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ), việc bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán được thực hiện theo từng mã chứng khoán có cùng ngày thanh toán và tách biệt theo loại tài khoản môi giới cho nhà đầu tư trong nước, tài khoản môi giới cho nhà đầu tư nước ngoài và tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ;

b) Đối với giao dịch chứng khoán của ngân hàng lưu ký thanh toán, khách hàng mở tài khoản ký quỹ bù trừ tại ngân hàng lưu ký thanh toán và thực hiện bù trừ qua thành viên bù trừ, việc bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán được thực hiện theo từng mã chứng khoán có cùng ngày thanh toán và tách biệt theo loại tài khoản môi giới cho nhà đầu tư trong nước, tài khoản môi giới cho nhà đầu tư nước ngoài và tài khoản của chính ngân hàng lưu ký thanh toán.

7. Việc bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền giao dịch chứng khoán được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với giao dịch chứng khoán của thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ (bao gồm cả giao dịch của tổ chức mở tài khoản trực tiếp, giao dịch của thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ), việc bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền được thực hiện trên cơ sở bù trừ chung giữa số tiền được nhận và số tiền phải trả cho các giao dịch có cùng ngày thanh toán và tách biệt theo nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và chính thành viên bù trừ;

b) Đối với giao dịch chứng khoán của ngân hàng lưu ký thanh toán, khách hàng mở tài khoản ký quỹ bù trừ tại ngân hàng lưu ký thanh toán và thực hiện bù trừ qua thành viên bù trừ, việc bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền được thực hiện trên cơ sở bù trừ chung giữa số tiền được nhận và số tiền phải trả cho các giao dịch có cùng ngày thanh toán và tách biệt theo nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và chính ngân hàng lưu ký thanh toán.

8. Thành viên bù trừ có trách nhiệm đảm bảo thanh toán đầy đủ, kịp thời đối với toàn bộ nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán quy định tại các khoản 6, 7 Điều này. Đối với nghĩa vụ thanh toán quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 7 Điều này, thành viên bù trừ được ủy quyền cho ngân hàng lưu ký thanh toán thực hiện thanh toán. Trường hợp ngân hàng lưu ký thanh toán không thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ thanh toán, ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm thông báo cho thành viên bù trừ để thành viên bù trừ thực hiện nghĩa vụ thanh toán, đồng thời thông báo cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

9. Thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm phong tỏa số chứng khoán chờ thanh toán trên tài khoản lưu ký của mình, khách hàng của mình để đảm bảo thanh toán cho các giao dịch bán chứng khoán đã được xác lập trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

10. Việc thanh toán chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và thanh toán tiền tại ngân hàng thanh toán được thực hiện trên cơ sở nghĩa vụ thanh toán do Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam xác định.

11. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán thông qua các cơ chế đảm bảo thanh toán quy định tại Điều 43 Thông tư này.

12. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên bù trừ là thành viên giao dịch, thành viên giao dịch không bù trừ theo đề nghị của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam quy định tại điểm g khoản 3 Điều 32, khoản 6 Điều 32, các khoản 2, 3 và điểm b khoản 13 Điều 43 Thông tư này.

Điều 32. Thành viên bù trừ

1. Thành viên bù trừ gồm thành viên bù trừ trực tiếp và thành viên bù trừ chung. Thành viên bù trừ trực tiếp được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của chính thành viên đó và khách hàng của mình. Thành viên bù trừ chung được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của chính thành viên đó, khách hàng của mình và cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán cho thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ theo hợp đồng ủy thác bù trừ thanh toán giữa thành viên giao dịch không bù trừ và thành viên bù trừ chung.

2. Thành viên bù trừ có trách nhiệm đảm bảo nhà đầu tư có đủ chứng khoán trên tài khoản lưu ký của nhà đầu tư khi đặt lệnh bán chứng khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 120/2020/TT-BTC quy định giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch và chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC, Thông tư số 18/2025/TT-BTC, Thông tư số 08/2026/TT-BTC (sau đây gọi là Thông tư số 120/2020/TT-BTC); xác định và đảm bảo nhà đầu tư có đủ mức ký quỹ bù trừ ban đầu đối với giao dịch mua chứng khoán dự kiến thực hiện của nhà đầu tư.

3. Việc ủy thác bù trừ thanh toán giữa thành viên giao dịch không bù trừ và thành viên bù trừ chung phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Mỗi thành viên giao dịch không bù trừ được ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của mình và khách hàng của mình cho một thành viên bù trừ chung. Trường hợp thay đổi thành viên bù trừ chung, thành viên giao dịch không bù trừ phải phối hợp với thành viên bù trừ chung để thực hiện chấm dứt ủy thác bù trừ thanh toán với thành viên bù trừ chung đó trước khi thỏa thuận ủy thác bù trừ, thanh toán cho thành viên bù trừ chung khác;

b) Giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư thực hiện qua thành viên giao dịch không bù trừ phải thực hiện ký quỹ bù trừ và thanh toán giao dịch trên tài khoản của nhà đầu tư mở tại thành viên bù trừ chung. Thành viên bù trừ chung là bên nhận ủy thác của thành viên giao dịch không bù trừ thực hiện bù trừ, thanh toán và đảm bảo thanh toán cho các giao dịch chứng khoán này;

c) Thành viên bù trừ chung có trách nhiệm đánh giá mức độ tín nhiệm, kiểm tra sổ dư chứng khoán trên tài khoản của nhà đầu tư; xác định, kiểm tra tài sản ký quỹ bù trừ ban đầu đối với giao dịch mua chứng khoán dự kiến thực hiện của nhà đầu tư và thông báo cho thành viên giao dịch không bù trừ để đặt lệnh cho các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của thành viên bù trừ chung. Thành viên giao dịch không bù trừ chỉ được đặt lệnh giao dịch cho nhà đầu tư sau khi có xác nhận của thành viên bù trừ chung;

d) Thành viên bù trừ chung chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý tài sản ký quỹ bù trừ của thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ; đảm bảo quản lý tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên giao dịch không bù trừ và tài khoản, tài sản của khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ;

đ) Thành viên bù trừ chung phải phối hợp với thành viên giao dịch không bù trừ đăng ký thông tin thành viên giao dịch không bù trừ ủy thác bù trừ, thanh toán cho thành viên bù trừ chung với Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trước khi thành viên giao dịch không bù trừ thực hiện giao dịch và thành viên bù trừ chung thực hiện bù trừ, thanh toán cho các giao dịch chứng khoán của thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chỉ ghi nhận thông tin thành viên giao dịch không bù trừ có thỏa thuận ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ chung sau khi các giao dịch thực hiện qua thành viên giao dịch trước ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm đối với giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm đã được hoàn tất thanh toán và thành viên giao dịch đã hoàn tất việc hủy đăng ký thông tin tài khoản lưu ký của thành viên giao dịch, khách hàng của thành viên giao dịch khỏi khu vực thị trường cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm;

e) Thành viên bù trừ chung chịu trách nhiệm bù trừ thanh toán đối với giao dịch lỗi của thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ, kể cả giao dịch do thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ thực hiện khi chưa mở tài khoản ký quỹ bù trừ tại thành viên bù trừ chung hoặc đã mở tài khoản ký quỹ bù trừ tại thành viên bù trừ chung nhưng tài khoản này chưa đăng ký thông tin vào khu vực thị trường trên hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

g) Tại ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm, trường hợp thành viên giao dịch không bù trừ chưa được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ghi nhận thông tin có thỏa thuận ủy thác bù trừ, thanh toán với thành

viên bù trừ chung, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch không bù trừ và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hủy đăng ký thông tin tài khoản của thành viên giao dịch không bù trừ trên hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Thỏa thuận ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán giữa thành viên giao dịch không bù trừ và thành viên bù trừ chung bị chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Thành viên bù trừ chung, thành viên giao dịch không bù trừ tự nguyện chấm dứt ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp này, thành viên bù trừ chung hoặc thành viên giao dịch không bù trừ phải thông báo bằng văn bản cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, đồng thời thông báo cho khách hàng chậm nhất 30 ngày trước ngày hiệu lực chấm dứt ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Văn bản thông báo của thành viên bù trừ chung hoặc thành viên giao dịch không bù trừ phải có xác nhận của bên còn lại; trường hợp không có xác nhận của bên còn lại, bên có văn bản thông báo phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do đơn phương đề nghị chấm dứt ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

b) Thành viên giao dịch không bù trừ bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán, bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ngừng cung cấp dịch vụ mở tài khoản lưu ký chứng khoán, ký gửi chứng khoán, chuyển khoản chứng khoán lưu ký để thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, bị Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ngừng giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch;

c) Thành viên bù trừ chung thay đổi loại thành viên sang thành viên bù trừ trực tiếp;

d) Thành viên bù trừ chung bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ngừng cung cấp dịch vụ mở tài khoản lưu ký chứng khoán, ký gửi chứng khoán, chuyển khoản chứng khoán lưu ký để thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký hoặc ngừng cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán để thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ;

đ) Trường hợp khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Trường hợp thỏa thuận ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán giữa thành viên giao dịch không bù trừ và thành viên bù trừ chung bị chấm dứt theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, thành viên giao dịch không bù trừ không được thực hiện giao dịch cho chính thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ trong thời hạn 05 ngày giao dịch trước ngày hiệu lực chấm dứt thỏa thuận.

6. Trường hợp thỏa thuận ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán giữa thành viên giao dịch không bù trừ và thành viên bù trừ chung bị chấm dứt theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 4 Điều này, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có văn bản đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên giao dịch không bù trừ.

7. Vào ngày hiệu lực chấm dứt thỏa thuận ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấm dứt ghi nhận thông tin thành viên giao dịch không bù trừ ủy thác bù trừ, thanh toán cho thành viên bù trừ chung.

8. Thành viên bù trừ phải đảm bảo hiệu số giữa tổng giá trị giao dịch mua chứng khoán bù trừ qua thành viên bù trừ với tổng giá trị ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư cho các giao dịch này không vượt quá các giá trị sau:

a) Tổng giá trị các khoản có khả năng chuyển đổi thành tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi chưa được sử dụng để đảm bảo cho các nghĩa vụ tài chính, công cụ nợ của Chính phủ; hạn mức thấu chi khả dụng; hạn mức bảo lãnh thanh toán (nếu có) được các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài cấp; tiền bán chứng khoán tự doanh chờ về; phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch;

b) Hiệu số giữa 2 lần vốn chủ sở hữu của thành viên bù trừ và dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán, trong đó vốn chủ sở hữu của thành viên bù trừ được xác định căn cứ theo báo cáo tài chính quý được lập tại kỳ gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp thành viên bù trừ là công ty mẹ, vốn chủ sở hữu được xác định căn cứ theo báo cáo tài chính quý hợp nhất sau khi đã loại trừ lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

9. Hằng ngày, thành viên bù trừ phải tính toán, lưu giữ thông tin, hồ sơ, tài liệu thể hiện việc đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều này để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 33. Ngân hàng lưu ký thanh toán

1. Trường hợp ngân hàng lưu ký không làm thành viên bù trừ có nhu cầu trực tiếp cung cấp dịch vụ thanh toán giao dịch chứng khoán cho khách hàng mở tài khoản lưu ký tại mình, ngân hàng lưu ký phải thực hiện đăng ký làm ngân hàng lưu ký thanh toán với Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng lưu ký đăng ký làm ngân hàng lưu ký thanh toán với Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam phải có thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán với công ty chứng khoán là thành viên bù trừ chung nơi nhà đầu tư dự kiến đặt lệnh và đáp ứng yêu cầu về kết nối hệ thống, quy trình nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam; đồng thời phải phối hợp với công ty chứng khoán là thành viên bù trừ chung hoàn tất việc đăng ký thông tin thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán với Công ty Bù trừ Chứng khoán

Việt Nam theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trước khi phối hợp cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giữa công ty chứng khoán là thành viên bù trừ chung với ngân hàng lưu ký thanh toán phải đáp ứng các nguyên tắc quy định tại Điều này và áp dụng chung cho tất cả các khách hàng mở tài khoản tại ngân hàng lưu ký thanh toán.

3. Thành viên bù trừ chung là công ty chứng khoán chỉ được thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư mở tài khoản ký quỹ bù trừ tại ngân hàng lưu ký thanh toán sau khi Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã ghi nhận thông tin thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán giữa thành viên bù trừ chung và ngân hàng lưu ký thanh toán trên hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Trường hợp thành viên bù trừ chung vi phạm quy định này, thành viên bù trừ có trách nhiệm bù trừ, thanh toán cho các giao dịch của nhà đầu tư phát sinh trước khi hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ghi nhận thông tin thỏa thuận phối hợp và bị xử lý vi phạm theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Nguyên tắc phối hợp thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán giữa ngân hàng lưu ký thanh toán và thành viên bù trừ chung là công ty chứng khoán

a) Thành viên bù trừ chung có trách nhiệm đánh giá mức độ tín nhiệm, xác định mức ký quỹ bù trừ ban đầu đối với các giao dịch mua chứng khoán của nhà đầu tư mở tài khoản ký quỹ bù trừ tại ngân hàng lưu ký thanh toán và phối hợp với ngân hàng lưu ký thanh toán để kiểm tra, xác nhận, phong tỏa số chứng khoán bán; phong tỏa tiền ký quỹ bù trừ trên tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư tại ngân hàng lưu ký thanh toán;

b) Ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận, phong tỏa tài sản ký quỹ bù trừ, số chứng khoán bán và quản lý, xử lý tách biệt tài sản ký quỹ bù trừ theo ủy quyền của từng thành viên bù trừ chung và yêu cầu của nhà đầu tư;

c) Hằng ngày, thành viên bù trừ chung và ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm đối chiếu, so khớp kết quả giao dịch của nhà đầu tư mở tài khoản tại ngân hàng lưu ký thanh toán, thực hiện bù trừ qua thành viên bù trừ chung để ngân hàng lưu ký thanh toán xác nhận kết quả giao dịch với Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và thực hiện sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tự doanh, loại bỏ thanh toán giao dịch theo quy định tại Thông tư này.

5. Ngân hàng lưu ký thanh toán được từ chối thanh toán đối với các giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mở tài khoản tại ngân hàng lưu ký thanh toán thực hiện qua thành viên bù trừ chung khi thành viên bù trừ chung này chưa có thỏa thuận phối hợp bù trừ thanh toán với ngân hàng lưu ký thanh toán hoặc chưa được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ghi nhận thông tin thành viên bù trừ chung có thỏa thuận phối hợp bù trừ thanh toán với ngân hàng lưu ký thanh toán trên hệ thống. Trường hợp không từ chối thanh toán, ngân hàng lưu

ký thanh toán có trách nhiệm thanh toán cho các giao dịch này và bị xử lý vi phạm theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

6. Ngân hàng lưu ký thanh toán theo ủy quyền của thành viên bù trừ chung có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, theo dõi số dư tiền, chứng khoán trên tài khoản nhà đầu tư; kịp thời phát hiện, thông báo cho thành viên bù trừ chung trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán để có biện pháp xử lý; thực hiện thanh toán theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Ngân hàng lưu ký thanh toán theo ủy quyền của thành viên bù trừ chung thực hiện nộp, bổ sung tiền ký quỹ bù trừ đối với giao dịch chứng khoán của ngân hàng lưu ký thanh toán, khách hàng của ngân hàng lưu ký thanh toán vào tài khoản tiền gửi ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ chung đứng tên Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo thông báo của thành viên bù trừ chung.

8. Ngân hàng lưu ký thanh toán theo ủy quyền của thành viên bù trừ chung thực hiện nộp tiền vào tài khoản tiền gửi thanh toán đứng tên Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam mở cho ngân hàng lưu ký thanh toán tại ngân hàng thanh toán để thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán của ngân hàng lưu ký thanh toán, khách hàng của ngân hàng lưu ký thanh toán theo thông báo của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

9. Trường hợp khách hàng của ngân hàng lưu ký thanh toán mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán:

a) Ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm xác định, thông báo cho thành viên bù trừ chung thông tin chi tiết giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mất khả năng thanh toán để thành viên bù trừ chung đảm bảo thanh toán cho giao dịch chứng khoán này;

b) Ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm thông báo cho nhà đầu tư và phối hợp với thành viên bù trừ chung để thực hiện chuyển tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, phong tỏa, giải tỏa, chuyển chứng khoán nhận về từ giao dịch mua chứng khoán thiếu tiền của nhà đầu tư mất khả năng thanh toán cho thành viên bù trừ chung hoặc thành viên bù trừ chung khác theo quy định tại điểm c, điểm d khoản này để thành viên bù trừ chung xử lý, thu hồi số tiền đã đảm bảo thanh toán quy định tại điểm a khoản này;

c) Thành viên bù trừ chung được đề nghị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán nhận về từ giao dịch mua chứng khoán thiếu tiền của nhà đầu tư mất khả năng thanh toán cho thành viên bù trừ chung theo quy định tại điểm r khoản 2 Điều 6 Thông tư này chậm nhất vào ngày giao dịch liền kề sau ngày thành viên bù trừ chung thanh toán thay. Thành viên bù trừ chung căn cứ theo xác nhận thanh toán tiền hoặc không thanh toán tiền của nhà đầu tư với thành viên bù trừ chung hoặc xác nhận của nhà đầu tư thông qua ngân hàng lưu ký thanh toán để quyết định thời gian đề nghị chuyển quyền sở hữu. Thành viên bù trừ chung được bán chứng khoán nhận về từ giao dịch mua chứng khoán thiếu tiền của nhà đầu tư mất khả

năng thanh toán trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Các khoản lỗ, lãi và chi phí khác phát sinh khi thực hiện giao dịch bán chứng khoán theo quy định tại điểm này được thực hiện theo thỏa thuận giữa thành viên bù trừ chung và nhà đầu tư mất khả năng thanh toán hoặc thông qua tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài đại diện;

d) Trường hợp thành viên bù trừ chung quy định tại điểm c khoản này là công ty chứng khoán không được nhận lệnh mua cổ phiếu của chính công ty chứng khoán, cổ phiếu của công ty mẹ của chính công ty chứng khoán, cổ phiếu của các công ty con có cùng công ty mẹ với công ty chứng khoán mà các công ty con này đang sở hữu cổ phiếu của công ty chứng khoán đó, cổ phiếu của công ty khác mà công ty chứng khoán không được sở hữu theo quy định pháp luật có liên quan, thành viên bù trừ chung quy định tại điểm c khoản này được đề nghị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán nhận về từ giao dịch mua chứng khoán thiếu tiền của nhà đầu tư mất khả năng thanh toán cho thành viên bù trừ chung là công ty chứng khoán khác theo quy định tại điểm r khoản 2 Điều 6 Thông tư này và điểm c khoản này trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận quy định tại khoản 9a Điều 16 Thông tư số 121/2020/TT-BTC.

10. Công ty chứng khoán là thành viên bù trừ chung và ngân hàng lưu ký thanh toán chấm dứt thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán trong các trường hợp sau:

a) Thành viên bù trừ chung, ngân hàng lưu ký thanh toán tự nguyện chấm dứt thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp này, thành viên bù trừ chung, ngân hàng lưu ký thanh toán phải thông báo bằng văn bản cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, đồng thời thông báo cho khách hàng chậm nhất 30 ngày trước ngày hiệu lực chấm dứt thỏa thuận. Văn bản thông báo của thành viên bù trừ chung hoặc ngân hàng lưu ký thanh toán phải có xác nhận của bên còn lại; trường hợp không có xác nhận của bên còn lại, bên có văn bản thông báo phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do đơn phương đề nghị chấm dứt thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Vào ngày hiệu lực chấm dứt thỏa thuận, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấm dứt ghi nhận thông tin thành viên bù trừ chung có thỏa thuận phối hợp với ngân hàng lưu ký thanh toán;

b) Ngân hàng lưu ký thanh toán bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ngừng cung cấp dịch vụ mở tài khoản lưu ký chứng khoán, ký gửi chứng khoán, chuyển khoản chứng khoán lưu ký để thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký; bị Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấm dứt ghi nhận thông tin đăng ký ngân hàng lưu ký thanh toán theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Thành viên bù trừ thay đổi loại thành viên bù trừ từ thành viên bù trừ chung sang thành viên bù trừ trực tiếp;

d) Thành viên bù trừ chung bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ngừng cung cấp dịch vụ mở tài khoản lưu ký chứng khoán, ký gửi chứng khoán, chuyển khoản chứng khoán lưu ký để thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký hoặc ngừng cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán để thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ;

đ) Trường hợp khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

11. Thành viên bù trừ chung không được thực hiện giao dịch chứng khoán cho ngân hàng lưu ký thanh toán và khách hàng của ngân hàng lưu ký thanh toán trong thời hạn 05 ngày giao dịch trước ngày hiệu lực chấm dứt thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán quy định tại điểm a khoản 10 Điều này. Kể từ ngày hiệu lực chấm dứt thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, việc ký quỹ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của ngân hàng lưu ký, khách hàng của ngân hàng lưu ký phải tuân thủ quy định tại Điều 39 Thông tư này.

Điều 34. Tài khoản ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư

1. Thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán mở cho nhà đầu tư tài khoản ký quỹ bù trừ theo nguyên tắc sau:

a) Ứng với mỗi tài khoản giao dịch chứng khoán nhà đầu tư được mở 01 tài khoản ký quỹ bù trừ ngoại trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với nhà đầu tư nước ngoài không cư trú không có tài khoản giao dịch chứng khoán và mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại ngân hàng lưu ký, ứng với mỗi số hiệu tài khoản lưu ký nhà đầu tư được mở 01 tài khoản ký quỹ bù trừ;

c) Thành viên giao dịch không bù trừ phải lựa chọn một thành viên bù trừ chung để ký hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán và đề nghị thành viên bù trừ chung này mở tài khoản ký quỹ bù trừ cho thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ để quản lý hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán cho thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ;

d) Trường hợp nhà đầu tư có tài khoản lưu ký chứng khoán tại ngân hàng lưu ký không phải là thành viên bù trừ và không phải là ngân hàng lưu ký thanh toán, nhà đầu tư phải mở tài khoản giao dịch chứng khoán, tài khoản ký quỹ bù trừ tại cùng một công ty chứng khoán là thành viên bù trừ để thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Số hiệu tài khoản ký quỹ bù trừ mà thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán cấp cho khách hàng và cho chính mình đồng nhất với số hiệu tài khoản lưu ký chứng khoán mà thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán cấp cho khách hàng và cho chính mình.

3. Tài khoản ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư được sử dụng để theo dõi, quản lý thông tin về các hoạt động sau:

- a) Nộp, rút tài sản ký quỹ bù trừ cho nhà đầu tư;
- b) Xác định nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

4. Thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm đăng ký thông tin tài khoản ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư trên hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán trước khi thực hiện lệnh giao dịch cho nhà đầu tư theo hướng dẫn tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 35. Ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư phải có đủ chứng khoán khi thực hiện giao dịch bán chứng khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 120/2020/TT-BTC; có đủ mức tiền ký quỹ bù trừ ban đầu khi thực hiện giao dịch mua chứng khoán theo yêu cầu của thành viên bù trừ.

2. Thành viên bù trừ tự đánh giá và quyết định mức tiền ký quỹ bù trừ ban đầu đối với giao dịch mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư sau:

- a) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức;
- b) Công ty chứng khoán (áp dụng đối với giao dịch tự doanh của công ty chứng khoán), công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với giao dịch của chính công ty quản lý quỹ), công ty đầu tư chứng khoán, tổ chức kinh doanh bảo hiểm, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được cấp phép thành lập, hoạt động tại Việt Nam.

3. Nhà đầu tư phải có đủ mức tiền ký quỹ bù trừ ban đầu là 100% giá trị giao dịch mua chứng khoán dự kiến thực hiện ngoại trừ giao dịch ký quỹ theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 120/2020/TT-BTC đối với giao dịch sau:

- a) Giao dịch mua chứng quyền có bảo đảm;
- b) Giao dịch mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Nhà đầu tư phải duy trì ký quỹ bù trừ cho các giao dịch chưa hoàn tất thanh toán và phải bổ sung tài sản ký quỹ bù trừ trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ bù trừ thấp hơn giá trị ký quỹ bù trừ yêu cầu. Tùy vào điều kiện thị trường, thành viên bù trừ có quyền yêu cầu nhà đầu tư bổ sung ký quỹ bù trừ ngay trong phiên giao dịch. Mức ký quỹ bù trừ cần bổ sung và thời hạn bổ sung ký quỹ bù trừ thực hiện theo quy định của thành viên bù trừ.

5. Trường hợp nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này vi phạm quy định về ký quỹ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại Thông tư này, quy định của thành viên bù trừ, thành viên bù trừ phải đảm bảo việc thực hiện ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư phải ký quỹ bù trừ ban đầu là 100% giá trị giao dịch mua chứng khoán dự kiến thực hiện trong thời hạn 07 ngày giao dịch liên tục kể từ ngày nhà đầu tư vi phạm;

b) Trong vòng 30 ngày giao dịch liên tục, nhà đầu tư có ngày phát sinh vi phạm lần thứ ba, nhà đầu tư phải ký quỹ bù trừ ban đầu là 100% giá trị giao dịch mua chứng khoán dự kiến trong thời hạn 180 ngày liên tục kể từ ngày nhà đầu tư phát sinh vi phạm lần thứ ba;

c) Ngay trong ngày nhà đầu tư vi phạm, thành viên bù trừ có trách nhiệm báo cáo Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thông báo cho các thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ ký quỹ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

6. Nhà đầu tư được rút bớt tiền ký quỹ bù trừ hoặc giải tỏa một phần tiền ký quỹ bù trừ đã phong tỏa nếu giá trị tài sản ký quỹ bù trừ vượt quá giá trị ký quỹ bù trừ yêu cầu do thành viên bù trừ xác định.

7. Tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư được thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán quản lý như sau:

a) Thành viên bù trừ là công ty chứng khoán quản lý tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư trên tài khoản tiền gửi đứng tên công ty chứng khoán tại ngân hàng thương mại;

b) Thành viên bù trừ là ngân hàng lưu ký được quản lý tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư trên tài khoản tiền gửi ký quỹ bù trừ đứng tên ngân hàng lưu ký tại chính ngân hàng lưu ký hoặc quản lý tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư trên tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại ngân hàng lưu ký;

c) Ngân hàng lưu ký thanh toán quản lý tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư trên tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại ngân hàng lưu ký thanh toán.

8. Tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư tại thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán thuộc sở hữu của nhà đầu tư, không thuộc sở hữu của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán. Thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán chỉ được sử dụng tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 38, điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư này.

9. Thành viên bù trừ có thể khai thác thông tin tín dụng của các nhà đầu tư qua Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam theo quy định pháp luật ngân hàng trước khi quyết định mức tiền ký quỹ bù trừ ban đầu đối với nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 36. Tài khoản ký quỹ bù trừ, tài khoản tiền gửi ký quỹ bù trừ, tài khoản thanh toán của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán

1. Tài khoản ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán

a) Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam mở tài khoản ký quỹ bù trừ cho thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán trên hệ thống bù trừ, thanh toán

giao dịch chứng khoán theo hướng dẫn tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Tài khoản ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán được sử dụng để theo dõi, quản lý thông tin về hoạt động nộp, rút tài sản ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ; xác định nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán.

2. Tài khoản ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ phải được thiết lập, đảm bảo theo dõi, quản lý tách biệt thông tin tài sản ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ với thông tin tài sản của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam; tách biệt với thông tin tài sản ký quỹ bù trừ, tiền thanh toán của từng thành viên bù trừ; tách biệt với thông tin tài sản ký quỹ bù trừ, tiền thanh toán của thị trường chứng khoán phái sinh.

3. Tại ngân hàng thanh toán, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam mở các tài khoản sau:

a) 02 tài khoản tiền gửi ký quỹ bù trừ đứng tên Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cho mỗi thành viên bù trừ để quản lý tiền ký quỹ bù trừ cho giao dịch tự doanh, giao dịch của khách hàng của thành viên bù trừ;

b) 03 tài khoản tiền gửi thanh toán đứng tên Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cho mỗi thành viên bù trừ, mỗi ngân hàng lưu ký thanh toán để thực hiện thanh toán cho giao dịch tự doanh, giao dịch của nhà đầu tư trong nước, giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán.

4. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý đầy đủ thông tin về nghĩa vụ thanh toán, giá trị thanh toán giao dịch chứng khoán theo từng thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán; mức ký quỹ bù trừ yêu cầu, mức ký quỹ bù trừ cần bổ sung, giá trị tài sản ký quỹ bù trừ theo từng thành viên bù trừ.

5. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có quyền yêu cầu thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán cung cấp thông tin chi tiết về tài khoản giao dịch chứng khoán (trường hợp thành viên bù trừ là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam), tài khoản ký quỹ bù trừ, giá trị tài sản ký quỹ bù trừ của từng nhà đầu tư.

Điều 37. Ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

1. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tính toán nghĩa vụ ký quỹ bù trừ cho từng thành viên bù trừ đối với tất cả các giao dịch chứng khoán chưa hoàn tất thanh toán và thực hiện bù trừ qua thành viên bù trừ.

2. Thành viên bù trừ phải nộp tài sản ký quỹ bù trừ đầy đủ và kịp thời cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo thông báo của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tài sản ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ chỉ được sử dụng cho mục đích đảm bảo thanh toán giao dịch chứng khoán của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán tiền giao dịch chứng khoán theo quy định tại

điểm a khoản 4 Điều 43 Thông tư này, không được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán phát sinh hằng ngày của thành viên bù trừ.

3. Thành viên bù trừ phải nộp bổ sung tài sản ký quỹ bù trừ khi giá trị tài sản ký quỹ bù trừ không đáp ứng được mức ký quỹ bù trừ yêu cầu và được rút bớt tài sản ký quỹ bù trừ nếu giá trị tài sản ký quỹ bù trừ vượt quá mức ký quỹ bù trừ yêu cầu do Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tính toán đối với tất cả các giao dịch chứng khoán chưa hoàn tất thanh toán thực hiện bù trừ qua thành viên bù trừ.

4. Thành viên bù trừ được ủy quyền cho ngân hàng lưu ký thanh toán thực hiện nộp, bổ sung tài sản ký quỹ bù trừ theo quy định tại khoản 7 Điều 33 Thông tư này. Trường hợp ngân hàng lưu ký thanh toán không nộp, không bổ sung đầy đủ, kịp thời tài sản ký quỹ bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm thông báo cho thành viên bù trừ để thành viên bù trừ thực hiện nghĩa vụ ký quỹ này, đồng thời thông báo cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

5. Mức ký quỹ bù trừ yêu cầu đối với các giao dịch chứng khoán chưa hoàn tất thanh toán đứng tên thành viên bù trừ được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tính toán cho thành viên bù trừ hàng ngày theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin theo yêu cầu của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để phục vụ việc tính toán, xác định mức ký quỹ bù trừ yêu cầu.

6. Thành viên bù trừ không kịp thời thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ ký quỹ bù trừ theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bị coi là mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán và bị áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 43 Thông tư này.

7. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam không thực hiện gửi có kỳ hạn đối với số dư trên tài khoản tiền gửi ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ. Lãi tiền gửi không kỳ hạn (nếu có) sẽ được hoàn trả cho thành viên bù trừ.

8. Việc xác định các loại ký quỹ bù trừ, phương pháp tính ký quỹ bù trừ, tham số tính toán ký quỹ bù trừ, thủ tục nộp, bổ sung, rút ký quỹ bù trừ, tỷ lệ ký quỹ bù trừ và các nội dung khác liên quan đến ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 38. Quản lý tài sản ký quỹ bù trừ

1. Thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán phải quản lý tách biệt tài sản ký quỹ bù trừ tới từng khách hàng; tách biệt với tài sản ký quỹ bù trừ của chính mình; tách biệt tài sản ký quỹ bù trừ với thị trường chứng khoán phái sinh.

2. Thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán được sử dụng tài sản ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán, thực hiện thanh toán cho các giao dịch chứng khoán của chính nhà đầu tư đó. Lãi tiền gửi phát

sinh từ tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư (nếu có) được thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán hoàn trả cho nhà đầu tư.

3. Trường hợp thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán giải thể, phá sản, tài sản ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư không được sử dụng để xử lý theo quy định pháp luật về giải thể, phá sản, không được phân chia cho các chủ nợ của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán hoặc phân chia cho các cổ đông, thành viên góp vốn của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán dưới mọi hình thức; thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm hoàn trả cho nhà đầu tư phần tài sản ký quỹ bù trừ còn lại sau khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán của nhà đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán, thành viên bù trừ chung được đề nghị ngân hàng lưu ký thanh toán phối hợp xử lý tiền ký quỹ bù trừ, chứng khoán nhận về từ giao dịch mua chứng khoán thiếu tiền của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 33 Thông tư này.

5. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 4 Điều này, thành viên bù trừ chung, ngân hàng lưu ký thanh toán phải thông báo cho nhà đầu tư theo phương thức đã thỏa thuận với nhà đầu tư về việc xử lý tài sản ký quỹ bù trừ, chứng khoán nhận về từ giao dịch mua chứng khoán thành viên bù trừ chung đã thanh toán thay. Thông báo phải nêu rõ lý do, loại tài sản đã xử lý, phương thức, thời gian và giá trị thực hiện.

6. Hằng ngày và trong các phiên giao dịch có giá chứng khoán biến động mạnh, thành viên bù trừ có quyền tính toán mức ký quỹ bù trừ yêu cầu, đánh giá lại giá trị tài sản ký quỹ bù trừ, đảm bảo nhà đầu tư luôn duy trì ký quỹ bù trừ theo thỏa thuận tại hợp đồng và phù hợp với quy định pháp luật.

7. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có quyền sử dụng tài sản ký quỹ bù trừ do Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam quản lý để thực hiện các nghĩa vụ của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán và bù đắp các thiệt hại tài chính của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam phát sinh từ các giao dịch chứng khoán mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật và quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Trong thời hạn 01 ngày làm việc sau khi xử lý tài sản ký quỹ bù trừ, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam phải thông báo cho thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán có liên quan về việc xử lý tài sản ký quỹ bù trừ.

Điều 39. Tài khoản ký quỹ bù trừ, quản lý tiền ký quỹ bù trừ, bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán của tổ chức mở tài khoản trực tiếp, ngân hàng lưu ký và khách hàng của ngân hàng lưu ký không là thành viên bù trừ và không là ngân hàng lưu ký thanh toán

1. Tổ chức mở tài khoản trực tiếp, ngân hàng lưu ký không là thành viên bù trừ và không là ngân hàng lưu ký thanh toán, khách hàng của ngân hàng lưu ký này phải mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại thành viên bù trừ và được

thành viên bù trừ mở tài khoản ký quỹ bù trừ để thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Trường hợp có thỏa thuận với thành viên bù trừ, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, ngân hàng lưu ký và khách hàng của ngân hàng lưu ký có thể tự quản lý tiền ký quỹ bù trừ trên tài khoản tiền gửi của tổ chức mở tài khoản trực tiếp, tài khoản của chính ngân hàng lưu ký và tài khoản của khách hàng của ngân hàng lưu ký.

3. Thành viên bù trừ chịu trách nhiệm đối với toàn bộ nghĩa vụ ký quỹ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của tổ chức mở tài khoản trực tiếp, ngân hàng lưu ký và khách hàng của ngân hàng lưu ký đối với Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, kể cả trường hợp có thỏa thuận với tổ chức mở tài khoản trực tiếp, ngân hàng lưu ký theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 40. Thế vị, đối chiếu, xác nhận kết quả giao dịch

1. Sau khi nhận kết quả giao dịch từ các Sở giao dịch chứng khoán, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thông báo danh sách giao dịch (không bao gồm các giao dịch đã bị từ chối thế vị, loại bỏ thanh toán quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều 46 Thông tư này), giao dịch có thông tin tài khoản ký quỹ bù trừ chưa đăng ký khu vực thị trường, giao dịch bán thiếu chứng khoán và nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán tạm tính cho thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán, nghĩa vụ ký quỹ bù trừ cho thành viên bù trừ.

2. Thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm đối chiếu chi tiết giao dịch giữa thông tin lệnh giao dịch được lưu giữ tại thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán với thông báo của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam; thông báo cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thông tin giao dịch sai, đề nghị sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tự doanh, loại bỏ thanh toán (nếu có) theo quy định tại các Điều 41, 42, 46 Thông tư này và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 41. Sửa lỗi sau giao dịch

1. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện sửa lỗi sau giao dịch đối với các trường hợp sau:

a) Công ty chứng khoán là thành viên bù trừ thực hiện không chính xác yêu cầu đặt lệnh của nhà đầu tư về các thông tin sau: số hiệu tài khoản, mã chứng khoán, số lượng chứng khoán, mức giá đặt lệnh, số lượng lệnh, loại lệnh mua bán;

b) Công ty chứng khoán là thành viên giao dịch không bù trừ thực hiện không chính xác yêu cầu đặt lệnh của nhà đầu tư về các thông tin sau: số hiệu tài khoản, mã chứng khoán, số lượng chứng khoán, mức giá đặt lệnh, số lượng lệnh, loại lệnh mua bán; thực hiện đặt lệnh giao dịch cho nhà đầu tư khi chưa có xác nhận của thành viên bù trừ chung hoặc đặt lệnh sai so với thông tin xác nhận của thành viên bù trừ chung;

c) Công ty chứng khoán là thành viên bù trừ đặt lệnh giao dịch cho nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại ngân hàng lưu ký khi chưa có xác nhận của ngân hàng lưu ký về số dư tài sản ký quỹ, chứng khoán của nhà đầu tư hoặc đặt lệnh sai so với thông tin xác nhận của ngân hàng lưu ký;

d) Ngân hàng lưu ký không là thành viên bù trừ, không là ngân hàng lưu ký thanh toán xác nhận với công ty chứng khoán là thành viên bù trừ không chính xác thông tin về số dư tài sản ký quỹ, chứng khoán của nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại ngân hàng lưu ký dẫn đến nhà đầu tư không có đủ tiền, chứng khoán để thanh toán giao dịch chứng khoán;

đ) Ngân hàng lưu ký là thành viên bù trừ hoặc ngân hàng lưu ký thanh toán xác nhận với công ty chứng khoán không chính xác thông tin về số dư tài sản ký quỹ, chứng khoán của nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại ngân hàng lưu ký dẫn đến nhà đầu tư không có đủ tiền, chứng khoán để thanh toán giao dịch chứng khoán;

e) Tài khoản của nhà đầu tư bị thiếu chứng khoán tại thời điểm Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chuyển chứng khoán từ tài khoản chứng khoán giao dịch sang tài khoản chứng khoán chờ thanh toán của nhà đầu tư để chuẩn bị thanh toán giao dịch chứng khoán;

g) Giao dịch của nhà đầu tư có thông tin tài khoản ký quỹ bù trừ chưa được đăng ký khu vực thị trường theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

h) Giao dịch của nhà đầu tư mở tài khoản ký quỹ bù trừ tại ngân hàng lưu ký thanh toán thực hiện thông qua công ty chứng khoán là thành viên bù trừ khi thành viên bù trừ này chưa được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ghi nhận thông tin có thỏa thuận phối hợp với ngân hàng lưu ký thanh toán trên hệ thống và ngân hàng lưu ký thanh toán từ chối thanh toán giao dịch.

2. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, h khoản 1 Điều này, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện sửa lỗi sau giao dịch thông qua việc điều chỉnh lệnh giao dịch lỗi thành giao dịch tự doanh theo yêu cầu của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán theo nguyên tắc sau:

a) Thực hiện theo yêu cầu của thành viên bù trừ chung nhận ủy thác bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán với thành viên giao dịch không bù trừ đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Thực hiện theo yêu cầu của công ty chứng khoán là thành viên bù trừ đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều này;

c) Thực hiện theo yêu cầu của ngân hàng lưu ký là thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán đối với trường hợp quy định tại các điểm đ, h khoản 1 Điều này.

3. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm e, g khoản 1 Điều này, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện sửa lỗi sau giao dịch thông

qua việc điều chỉnh lệnh giao dịch lỗi thành giao dịch tự doanh mà không cần có yêu cầu của thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán.

4. Trường hợp thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán không có nghiệp vụ tự doanh phát sinh sửa lỗi sau giao dịch, thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm bán hết số chứng khoán nhận về từ việc sửa lỗi sau giao dịch tại các phiên giao dịch gần nhất mà chứng khoán đó không bị hạn chế, tạm ngừng, đình chỉ giao dịch.

5. Ngân hàng lưu ký là thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán được thực hiện sửa lỗi thông qua tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ là công ty chứng khoán mà ngân hàng đã có thỏa thuận sửa lỗi với công ty chứng khoán đó.

6. Trách nhiệm của các bên liên quan trong việc sửa lỗi sau giao dịch:

a) Các bên liên quan đến giao dịch phải chịu trách nhiệm đối với lỗi do mình gây ra trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

b) Trường hợp sửa lỗi dẫn tới vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định, thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm bán một phần hoặc toàn bộ số chứng khoán nhận về từ giao dịch sửa lỗi vào các phiên giao dịch gần nhất mà chứng khoán đó không bị hạn chế, tạm ngừng, đình chỉ giao dịch cho đến khi giảm tỷ lệ sở hữu nước ngoài xuống mức quy định;

c) Trường hợp do lỗi của công ty chứng khoán đặt lệnh là thành viên bù trừ dẫn đến việc khách hàng của ngân hàng lưu ký là thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán thiếu chứng khoán hoặc thiếu tiền để thanh toán, ngân hàng lưu ký được phép đơn phương từ chối thanh toán giao dịch, công ty chứng khoán đặt lệnh phải chịu trách nhiệm thanh toán giao dịch lỗi;

d) Trường hợp lỗi của ngân hàng lưu ký là thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán dẫn đến nhà đầu tư không có đủ tiền, chứng khoán để thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng lưu ký phải chịu trách nhiệm thanh toán giao dịch lỗi. Trường hợp ngân hàng lưu ký thanh toán không thực hiện thanh toán giao dịch lỗi thì công ty chứng khoán là thành viên bù trừ chung có thỏa thuận phối hợp bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán với ngân hàng lưu ký thanh toán phải thực hiện thanh toán cho giao dịch lỗi.

7. Thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán do sửa lỗi sau giao dịch dẫn tới thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán được áp dụng các cơ chế hỗ trợ theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

Điều 42. Xử lý lỗi giao dịch tự doanh

1. Trường hợp thành viên bù trừ là công ty chứng khoán nhập sai số hiệu tài khoản tự doanh vào hệ thống giao dịch chứng khoán, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện điều chỉnh về đúng số hiệu tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán để thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Trường hợp thành viên bù trừ là công ty chứng khoán nhập sai lệnh dẫn tới thiếu chứng khoán để thanh toán hoặc thành viên lập quỹ hoán đổi danh mục bị thiếu chứng khoán hoặc chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục để thanh toán do giao dịch hoán đổi không thành công theo quy định về quản lý quỹ hoán đổi danh mục thì được áp dụng các biện pháp hỗ trợ để xử lý mất khả năng thanh toán theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Thông tư này.

Điều 43. Xử lý các trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán

1. Thành viên bù trừ bị coi là mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Xác nhận không đủ tiền nộp ký quỹ bù trừ, không đủ tiền thanh toán giao dịch chứng khoán; không kịp thời thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ ký quỹ bù trừ theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Không kịp thời thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Bị mở thủ tục phá sản theo quy định pháp luật về phá sản;

d) Thiếu chứng khoán để thanh toán thuộc trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 41, khoản 2 Điều 42 Thông tư này;

đ) Các trường hợp khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Trường hợp thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được áp dụng các biện pháp xử lý sau:

a) Phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên bù trừ là thành viên giao dịch vi phạm và thành viên giao dịch không bù trừ có hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ này;

b) Từ chối thế vị đối với giao dịch của thành viên bù trừ và thành viên giao dịch không bù trừ ủy thác bù trừ, thanh toán qua thành viên bù trừ thực hiện sau khi Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên bù trừ này;

c) Xử lý vi phạm đối với thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán theo thẩm quyền hoặc báo cáo Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để xử lý vi phạm đối với thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Trường hợp thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Công ty Bù trừ Chứng

khoán Việt Nam áp dụng biện pháp xử lý quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán tiền giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được sử dụng các nguồn đảm bảo thanh toán theo nguyên tắc sử dụng hết nguồn này rồi mới sử dụng nguồn tiếp theo với trình tự như sau:

a) Sử dụng tiền ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán theo trình tự quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Sử dụng khoản đóng góp quỹ bù trừ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán;

c) Sử dụng khoản đóng góp quỹ bù trừ của thành viên bù trừ khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Sử dụng nguồn vốn hợp pháp của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo trình tự: Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ, vốn vay.

5. Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán chứng khoán theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán áp dụng các biện pháp hỗ trợ sau:

a) Sử dụng chứng khoán vay theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

b) Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán vẫn không đủ chứng khoán để thanh toán, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện tách số lượng chứng khoán thiếu, xác định giá trị của chứng khoán thiếu căn cứ vào giá đóng cửa của chứng khoán đó tại ngày giao dịch liền trước ngày xác định giá trị để thực hiện lùi thời hạn thanh toán theo quy định tại khoản 6 Điều này hoặc chuyển sang hình thức thanh toán bằng tiền theo quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Mua bắt buộc chứng khoán qua hệ thống giao dịch chứng khoán theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Giao dịch mua bắt buộc được thanh toán trong ngày và được bù trừ chung với giao dịch có cùng ngày thanh toán.

6. Việc lùi thời hạn thanh toán đối với các giao dịch thiếu chứng khoán quy định tại điểm b khoản 5 Điều này được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện lùi thời hạn thanh toán đối với số lượng chứng khoán thiếu được xác định tại thời điểm thanh toán, ngoại trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 7 Điều này;

b) Thời hạn lùi thanh toán tối đa là 03 ngày giao dịch kể từ ngày thanh toán;

c) Việc thanh toán giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán được thực hiện theo phương thức bù trừ chung với các giao dịch có ngày thanh toán kế tiếp;

d) Bên phát sinh lỗi dẫn tới giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán phải bồi thường cho tổ chức, cá nhân đối ứng liên quan. Mức bồi thường do các bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật.

7. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được chuyển sang hình thức thanh toán bằng tiền đối với giao dịch thiếu chứng khoán trong các trường hợp sau:

a) Giao dịch có sổ chứng khoán thiếu được xác định tại ngày thanh toán là chứng khoán đang trong thời gian tạm ngừng giao dịch để thực hiện chuyển nơi giao dịch;

b) Ngày thanh toán giao dịch chứng khoán là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền dẫn tới thay đổi giá tham chiếu;

c) Mã chứng khoán thiếu đã bị hủy niêm yết, hủy đăng ký giao dịch;

d) Chứng khoán thiếu không được phép vay, mua bắt buộc;

đ) Giao dịch lùi thời hạn thanh toán nhưng hết thời hạn lùi thanh toán vẫn không đủ chứng khoán để thanh toán.

8. Số tiền thành viên bù trừ bên bán phải trả cho thành viên bù trừ bên mua trong trường hợp giao dịch thiếu chứng khoán phải chuyển sang thực hiện theo hình thức thanh toán bằng tiền là 20% giá trị chứng khoán thiếu chuyển sang hình thức thanh toán bằng tiền xác định theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này. Số tiền này được bù trừ chung với số tiền được nhận, phải trả của các giao dịch chứng khoán khác có cùng ngày thanh toán của thành viên bù trừ.

9. Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán phải hoàn trả cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam số tiền đã sử dụng từ nguồn đảm bảo thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan theo quy định tại Điều 45 Thông tư này.

10. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được phong tỏa, chuyển chứng khoán về tài khoản lưu ký của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để sử dụng, bán, chuyển giao sổ chứng khoán này nhằm hoàn trả các nguồn đảm bảo thanh toán đã sử dụng và bù đắp các chi phí phát sinh có liên quan, bao gồm: Chứng khoán hiện có, chứng khoán chờ về từ các giao dịch mua trước đó trên các tài khoản tự doanh, tạo lập thị trường của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán tiền, chứng khoán chờ về từ các giao dịch mua thiếu tiền trước đó trên tài khoản của nhà đầu tư mất khả năng thanh toán tiền theo thông báo của thành viên bù trừ.

11. Trong trường hợp chưa thể bán, sử dụng, chuyển giao hoặc số tiền thu được từ việc bán, sử dụng, chuyển giao sổ chứng khoán quy định tại khoản 10 Điều này không đủ để hoàn trả các nguồn đảm bảo thanh toán và bù đắp các chi phí phát sinh liên quan, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được sử dụng tiền thu được từ các giao dịch bán chứng khoán khác và cổ tức, lợi tức thu được từ cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng, quỹ hoán đổi danh mục, gốc, lãi trái phiếu của

chính thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán tiền để hoàn trả các nguồn đảm bảo thanh toán và bù đắp chi phí, thiệt hại phát sinh.

12. Việc sử dụng các nguồn đảm bảo thanh toán, cơ chế xử lý tài sản bảo đảm, hoàn trả khoản vay, việc xác định giá thanh toán, thời gian, trình tự thanh toán bằng tiền thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

13. Ngoài việc sử dụng các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán theo quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7 Điều này, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được thực hiện các biện pháp sau:

a) Yêu cầu thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán giải trình lý do, cung cấp toàn bộ thông tin liên quan đến việc mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán, cung cấp danh sách khách hàng, thông tin nhận biết khách hàng và thông tin trên tài khoản ký quỹ bù trừ của khách hàng, thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán;

b) Phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam để đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên bù trừ là thành viên giao dịch, thành viên giao dịch không bù trừ có hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán, ngoại trừ các giao dịch theo yêu cầu của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (nếu có) để làm giảm nghĩa vụ thanh toán hoặc nghĩa vụ ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư, thành viên bù trừ;

c) Điều chỉnh mức ký quỹ bù trừ yêu cầu, mức đóng góp quỹ bù trừ đối với thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán.

Điều 44. Xử lý các trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán

1. Nhà đầu tư bị coi là mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán khi không kịp thời thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ ký quỹ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo yêu cầu của thành viên bù trừ.

2. Ngay trong ngày nhà đầu tư mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán, thành viên bù trừ có trách nhiệm báo cáo Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thông tin về giao dịch chứng khoán, tài sản ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư đó và thực hiện các biện pháp xử lý sau:

a) Yêu cầu nhà đầu tư nộp bổ sung tiền ký quỹ bù trừ; sử dụng tiền ký quỹ bù trừ của nhà đầu tư để thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Trường hợp không đủ, thành viên bù trừ phải sử dụng tài sản của mình để thực hiện thanh toán cho giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư;

b) Yêu cầu nhà đầu tư hoặc thành viên bù trừ tự thực hiện giao dịch bắt buộc đối ứng trong cùng ngày giao dịch với giao dịch nhà đầu tư đã thực hiện sau khi nhà đầu tư bị coi là mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán để giảm thiểu nghĩa vụ thanh toán;

c) Đình chỉ việc nhận lệnh giao dịch chứng khoán mới từ nhà đầu tư liên quan đồng thời hủy các lệnh giao dịch chưa thực hiện của nhà đầu tư đó.

3. Thành viên bù trừ được sử dụng, bán, chuyển nhượng chứng khoán hiện có trên tài khoản của nhà đầu tư mất khả năng thanh toán tiền (ngoại trừ chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm, phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền) theo thỏa thuận giữa thành viên bù trừ và nhà đầu tư để thu hồi số tiền thành viên bù trừ đã thanh toán thay cho nhà đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này, việc sử dụng, bán, chuyển nhượng chứng khoán được thành viên bù trừ thực hiện theo nguyên tắc, cách thức quy định tại các điểm c, d khoản 9 Điều 33 Thông tư này.

4. Việc thành viên bù trừ sử dụng tài sản của mình (bao gồm cả trường hợp sử dụng tiền vay từ quỹ bù trừ trong phạm vi đóng góp quỹ bù trừ của thành viên bù trừ) để thanh toán thay cho nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không phải là hoạt động cho vay trong giao dịch ký quỹ tại công ty chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 45. Hoàn trả số tiền đã sử dụng từ các nguồn đảm bảo thanh toán giao dịch chứng khoán

1. Vào ngày làm việc liền sau ngày Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam sử dụng các nguồn đảm bảo thanh toán quy định tại khoản 4 Điều 43 Thông tư này, thành viên bù trừ có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã sử dụng. Thành viên bù trừ phải trả tiền lãi sử dụng nguồn đảm bảo thanh toán theo quy định tại Thông tư này và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán tiền chỉ hoàn trả được một phần hoặc hoàn trả làm nhiều lần số tiền đã sử dụng từ nguồn đảm bảo thanh toán, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam phân bổ số tiền hoàn trả theo trình tự:

a) Các nguồn vốn hợp pháp của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam; tiền lãi sử dụng và chi phí phát sinh liên quan đến việc sử dụng nguồn này;

b) Khoản đóng góp của các thành viên bù trừ khác trong quỹ bù trừ; tiền lãi sử dụng và chi phí phát sinh liên quan đến việc sử dụng nguồn này;

c) Khoản đóng góp của chính thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán trong quỹ bù trừ; tiền lãi sử dụng và chi phí phát sinh liên quan đến việc sử dụng nguồn này.

3. Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán tiền không hoàn trả đầy đủ số tiền sử dụng từ nguồn đảm bảo thanh toán đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được thực hiện các biện pháp thu hồi số tiền thành viên bù trừ đã sử dụng, lãi sử dụng và chi phí phát sinh liên quan theo trình tự sau:

a) Yêu cầu ngân hàng thanh toán trích, chuyển số tiền nhận về từ giao dịch bán chứng khoán trên tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ sang tài khoản của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với số tiền hoàn trả nguồn vốn hợp pháp của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và tiền lãi sử dụng, chi phí phát sinh liên quan đến việc sử dụng nguồn này), tài khoản của quỹ bù trừ (đối với số tiền hoàn trả quỹ bù trừ và tiền lãi sử dụng, chi phí phát sinh liên quan đến việc sử dụng quỹ bù trừ). Ngân hàng thanh toán có trách nhiệm trích, chuyển số tiền này theo yêu cầu của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam;

b) Chuyển số chứng khoán quy định tại khoản 10 Điều 43 Thông tư này về tài khoản của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bán trên hệ thống giao dịch chứng khoán theo lệnh thị trường tại thời điểm đặt lệnh (đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết), lệnh bán thỏa thuận điện tử toàn thị trường theo mức giá thực hiện gần nhất (đối với công cụ nợ, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ). Việc bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán đối với giao dịch bán số chứng khoán này thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Số tiền thu được từ việc bán số chứng khoán này không tính vào doanh thu của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

4. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được mở tài khoản của chính Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tại công ty chứng khoán đáp ứng tiêu chí theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để nhận, bán chứng khoán, mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thanh toán để nhận, xử lý số tiền thu được từ việc bán chứng khoán quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Chứng khoán tại điểm b khoản 3 Điều này được chuyển sang Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam không được ghi nhận là tài sản thuộc sở hữu của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Trong thời gian xử lý bán chứng khoán trên tài khoản của chính Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, các quyền và lợi ích phát sinh do thực hiện quyền liên quan đến chứng khoán này được phân bổ theo quy định pháp luật. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được tiếp tục xử lý quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến lợi tức, cổ tức bằng tiền đã được phân bổ (nếu có) để thu hồi số tiền sử dụng, tiền lãi sử dụng và chi phí phát sinh liên quan đến việc sử dụng nguồn đảm bảo thanh toán (nếu có); các quyền và lợi ích phát sinh còn lại do thực hiện quyền sau khi chuyển về tài khoản của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được hoàn trả cho thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán tiền, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán tiền.

6. Số tiền thu được theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này sau khi hoàn trả nguồn bảo đảm thanh toán, lãi sử dụng và chi phí phát sinh liên quan sẽ được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam hoàn trả cho thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán tiền (nếu có).

7. Số chứng khoán còn lại sau khi Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện bán theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này và quyền, lợi ích phát sinh từ số chứng khoán đã chuyển sang Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (nếu có) được chuyển trả cho thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán tiền, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán tiền sau khi Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã thu hồi đủ số tiền theo quy định.

Điều 46. Từ chối thế vị giao dịch của thành viên bù trừ và loại bỏ thanh toán giao dịch chứng khoán

1. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có quyền từ chối thế vị và loại bỏ thanh toán giao dịch chứng khoán trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 156 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP bao gồm:

a) Giao dịch bán chứng khoán khi chưa sở hữu không đúng quy định của pháp luật; giao dịch của thành viên bù trừ (bao gồm cả giao dịch của ngân hàng lưu ký thanh toán và khách hàng của ngân hàng lưu ký thanh toán thực hiện giao dịch qua thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ) và thành viên giao dịch không bù trừ ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán qua thành viên bù trừ thực hiện sau khi Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch của các thành viên này; giao dịch mà việc thực hiện thanh toán sẽ ảnh hưởng đến an toàn của hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

b) Giao dịch không hợp lệ khác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các giao dịch không hợp lệ khác bao gồm:

a) Giao dịch bán chứng khoán trước thời gian Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam xác nhận hoàn tất thanh toán giao dịch chứng khoán;

b) Giao dịch thực hiện đối với mã chứng khoán không tồn tại trên khu vực thị trường cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm;

c) Giao dịch có số hiệu tài khoản không hợp lệ do số đăng ký thành viên bù trừ hoặc ký tự loại tài khoản giao dịch chứng khoán không tồn tại;

d) Giao dịch có các thông tin không hợp lệ gồm: không có mã phiên giao dịch; ngày giao dịch khác ngày hiện tại; không có số hiệu lệnh bên mua hoặc bên bán; giá, khối lượng giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng không; không có số xác nhận lệnh;

đ) Giao dịch của thành viên bù trừ (bao gồm cả giao dịch của ngân hàng lưu ký thanh toán và khách hàng của ngân hàng lưu ký thanh toán thực hiện giao dịch qua thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ), giao dịch của chính thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ ủy thác bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán qua thành viên bù trừ được thực hiện sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của các thành viên bù trừ, ngân hàng lưu ký thanh toán;

e) Giao dịch có tổ hợp thông tin mã thị trường, mã bảng giao dịch, mã chứng khoán, số xác nhận lệnh trùng với giao dịch đã nhận trước đó;

g) Giao dịch chứng khoán được thực hiện trên tài khoản lưu ký của nhà đầu tư mở tại ngân hàng lưu ký không là thành viên bù trừ, không là ngân hàng lưu ký thanh toán;

h) Giao dịch của thành viên giao dịch không bù trừ và khách hàng của thành viên giao dịch không bù trừ thực hiện khi thành viên giao dịch không bù trừ chưa được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ghi nhận thông tin có thỏa thuận ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ chung trên hệ thống;

i) Giao dịch mua vào bắt buộc mà bên bán không có đủ chứng khoán trên tài khoản để thanh toán, thông tin tài khoản ký quỹ bù trừ bên bán chưa được đăng ký khu vực thị trường theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Bên có lỗi dẫn tới giao dịch bị loại bỏ thanh toán theo quy định tại các điểm a, đ, g, h, i khoản 2 Điều này phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với các tổn thất phát sinh cho bên đối ứng có liên quan do giao dịch không được thanh toán. Mức bồi thường do các bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán các giao dịch bị từ chối thể vị và loại bỏ thanh toán.

Chương VI

THANH TOÁN TỨC THỜI THEO TỪNG GIAO DỊCH ĐỐI VỚI GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

Điều 47. Các tổ chức tham gia hệ thống thanh toán

1. Các tổ chức thực hiện thanh toán trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên hệ thống tài khoản lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bao gồm:

a) Thành viên lưu ký thực hiện thanh toán đối với giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của chính mình và cho khách hàng của thành viên lưu ký;

b) Tổ chức mở tài khoản trực tiếp thực hiện thanh toán đối với giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của chính mình.

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết theo phương thức thanh toán tức thời theo từng giao dịch với thời gian thanh toán trong cùng ngày giao dịch, không áp dụng cơ chế đối tác bù trừ trung tâm.

3. Ngân hàng thanh toán thực hiện thanh toán tiền giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết là ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn theo quy định pháp luật.

4. Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp tham gia vào hệ thống thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết phải đáp ứng yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về kết nối hệ thống, quy trình nghiệp vụ để thực hiện chức năng thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

5. Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp phải kết nối hệ thống, đảm bảo thực hiện theo quy trình nộp, rút, chuyển khoản, so khớp số dư tiền thanh toán giao dịch trái phiếu niêm yết của ngân hàng thanh toán để thanh toán tiền giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

Điều 48. Thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết

1. Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp phải mở các tài khoản tiền gửi đứng tên thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thanh toán để thực hiện thanh toán tiền giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết cho các giao dịch tự doanh, môi giới trong nước và môi giới nước ngoài. Ngân hàng thanh toán có trách nhiệm quản lý thông tin chi tiết số dư tiền gửi thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký theo thông tin do thành viên lưu ký cung cấp để đảm bảo thanh toán đúng giao dịch của nhà đầu tư đó.

2. Trường hợp khách hàng mở tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký không phải là thành viên giao dịch, việc đặt lệnh giao dịch được thực hiện qua thành viên giao dịch và việc thanh toán giao dịch được thực hiện qua thành viên lưu ký.

3. Căn cứ vào kết quả giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cung cấp, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối chiếu, gửi thông báo kết quả giao dịch và nghĩa vụ thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết cho thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp theo quy định tại Điều 49 Thông tư này. Trên cơ sở xác nhận của thành viên lưu ký và tổ chức mở tài khoản trực tiếp, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định nghĩa vụ thanh toán tiền, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và gửi thông tin nghĩa vụ thanh toán cho các bên liên quan và ngân hàng thanh toán.

4. Việc thanh toán trái phiếu doanh nghiệp niêm yết được thực hiện trên hệ thống thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết theo nguyên tắc chuyển khoản trái phiếu doanh nghiệp niêm yết giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp đồng thời với thanh toán tiền tại ngân hàng thanh toán.

5. Việc thanh toán tiền được thực hiện trên hệ thống tài khoản tiền gửi của ngân hàng thanh toán theo nghĩa vụ thanh toán tiền do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo và ủy quyền của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp cho ngân hàng thanh toán thực hiện thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

6. Thành viên lưu ký nơi nhà đầu tư mở tài khoản có trách nhiệm phân bổ tiền và trái phiếu doanh nghiệp niêm yết đến tài khoản của nhà đầu tư ngay sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn tất việc chuyển giao thanh toán trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và ngân hàng thanh toán hoàn tất việc thanh toán tiền giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, đồng thời thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam kết quả phân bổ trong thời hạn quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Ngân hàng thanh toán chịu trách nhiệm bồi thường cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp các chi phí và thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoạt động thanh toán tiền giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết theo đúng quy định do lỗi của ngân hàng thanh toán.

Điều 49. Đối chiếu, xác nhận kết quả giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết

1. Sau khi nhận kết quả giao dịch từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam kiểm tra và loại bỏ thanh toán giao dịch trong các trường hợp sau:

a) Giao dịch của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp hoặc khách hàng của thành viên lưu ký được thực hiện sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đã thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc đình chỉ hoạt động thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết đối với thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp đó;

b) Giao dịch có thông tin mã trái phiếu doanh nghiệp niêm yết không đúng với thông tin mã trái phiếu đã được đăng ký trên hệ thống thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết;

c) Giao dịch có số hiệu tài khoản không hợp lệ do số đăng ký thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp hoặc ký tự loại tài khoản giao dịch chứng khoán không tồn tại; có ngày giao dịch khác với ngày làm việc trên hệ thống thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết;

d) Giao dịch có các thông tin không hợp lệ gồm: không có mã phiên giao dịch, ngày giao dịch khác ngày hiện tại, không có số hiệu lệnh bên mua hoặc bên bán, giá hoặc khối lượng giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng không, không có xác nhận lệnh;

đ) Giao dịch có tổ hợp bốn thông tin mã thị trường, mã bảng giao dịch, mã chứng khoán, số xác nhận lệnh trùng với giao dịch đã nhận trước đó;

e) Giao dịch có thông tin tài khoản nhà đầu tư chưa được thành viên lưu ký đăng ký với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

g) Giao dịch không có đủ trái phiếu doanh nghiệp niêm yết để thanh toán.

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thông báo danh sách giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết còn lại (không bao gồm các giao dịch bị loại bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này) cho thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp để đối chiếu và xác nhận kết quả giao dịch và nghĩa vụ thanh toán đồng thời phong tỏa số lượng trái phiếu bán.

3. Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp có trách nhiệm đối chiếu chi tiết giao dịch với danh sách giao dịch nhận được theo quy định tại khoản 2 Điều này và xác nhận lại với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 50. Xử lý lỗi sau giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết

1. Trường hợp thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt nhập sai số hiệu tài khoản của chính mình vào hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện điều chỉnh về đúng số hiệu tài khoản tự doanh của thành viên giao dịch, số hiệu tài khoản của thành viên giao dịch đặc biệt để thực hiện thanh toán giao dịch.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện loại bỏ thanh toán giao dịch lỗi của thành viên giao dịch, thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.

3. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội các giao dịch xử lý lỗi sau giao dịch.

Điều 51. Xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán tiền giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết

1. Ngân hàng thanh toán cho thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp vay tiền thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trong trường hợp thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp tạm thời mất khả năng thanh toán tiền giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên cơ sở thỏa thuận hỗ trợ thanh toán ký kết giữa các bên phù hợp với quy định pháp luật về các tổ chức tín dụng, quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp thỏa thuận hỗ trợ thanh toán nêu tại khoản 1 Điều này có quy định sử dụng chứng khoán của thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp đã lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện phong tỏa, giải tỏa, chuyển chứng khoán theo đề nghị của ngân hàng thanh toán.

3. Việc xử lý giao dịch mất khả năng thanh toán tiền giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, cơ chế xử lý tài sản đảm bảo được thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 52. Loại bỏ thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam loại bỏ thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trong các trường hợp sau:

a) Các giao dịch quy định tại khoản 1 Điều 49, khoản 2 Điều 50 Thông tư này;

b) Giao dịch mà thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp không gửi xác nhận chấp thuận kết quả giao dịch và nghĩa vụ thanh toán, không hoàn tất thanh toán trong thời hạn quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trước khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn tất thanh toán.

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, các tổ chức liên quan sau khi thực hiện loại bỏ thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

3. Bên phát sinh lỗi dẫn tới giao dịch bị loại bỏ thanh toán phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với các tổn thất phát sinh cho khách hàng hoặc thành viên đối ứng có liên quan do giao dịch không được thanh toán. Mức bồi thường do các bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương VII

QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN, QUỸ BÙ TRỪ VÀ QUỸ PHÒNG NGỪA RỦI RO NGHIỆP VỤ

Mục 1

QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Điều 53. Hình thức và mức đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán

1. Quỹ hỗ trợ thanh toán được hình thành từ các nguồn sau:

a) Khoản đóng góp bằng tiền của các thành viên lưu ký theo mức đóng góp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Lãi tiền gửi phát sinh từ tài khoản tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán;

c) Tiền lãi sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán thu từ thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán tiền.

2. Mức đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán đối với mỗi thành viên lưu ký như sau:

a) Mức đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng;

b) Mức đóng góp hàng năm bằng 0,01% tổng giá trị giao dịch được thanh toán trong năm liền trước của thành viên lưu ký (không bao gồm giao dịch tự doanh) đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm, trái phiếu

doanh nghiệp niêm yết thực hiện trên hệ thống giao dịch chứng khoán, tối đa không quá 2,5 tỷ đồng/năm;

c) Mức đóng góp lũy kế tối đa là 15 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và không có nghiệp vụ tự doanh; 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và tự doanh.

Điều 54. Quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán trước khi triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm

1. Quản lý quỹ hỗ trợ thanh toán

a) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thanh toán để quản lý tiền của các thành viên lưu ký đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán, đảm bảo nguyên tắc có thể sử dụng số tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào để thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Lãi tiền gửi phát sinh từ tài khoản tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán và tiền lãi sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán thu được từ thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán được phân bổ cho thành viên lưu ký sau khi trừ chi phí quản lý tài khoản tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán tại ngân hàng thanh toán (nếu có);

c) Tiền đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên lưu ký đang trong thời gian xử lý thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký được quản lý tách biệt khỏi quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Khi quản lý tách biệt, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định số tiền đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán phải hoàn trả cho thành viên lưu ký hoặc số tiền còn phải thu từ thành viên lưu ký. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được khấu trừ từ khoản phải hoàn trả thành viên lưu ký để thu hồi các khoản công nợ, giá dịch vụ, nghĩa vụ tài chính mà thành viên lưu ký còn phải thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Tại thời điểm thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định và hoàn trả cho thành viên lưu ký khoản phải hoàn trả còn lại sau khi phân bổ lãi tiền gửi (nếu có) và khấu trừ các khoản công nợ, giá dịch vụ, nghĩa vụ tài chính mà thành viên lưu ký còn phải thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

đ) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán còn lại của thành viên lưu ký (nếu có), Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được khấu trừ các khoản công nợ, giá dịch vụ, nghĩa vụ tài chính mà thành viên lưu ký còn phải thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và chuyển phần còn lại của khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

2. Sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán

a) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chỉ được sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán để hỗ trợ thanh toán khi thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, trả lãi tiền gửi, tiền lãi sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán được phân bổ cho thành viên lưu ký và trả phí quản lý tài khoản tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán cho ngân hàng thanh toán (nếu có);

b) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sử dụng khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của chính thành viên lưu ký để hỗ trợ thanh toán sau khi trừ đi các khoản sử dụng chưa hoàn trả quỹ hỗ trợ thanh toán. Trường hợp không đủ để bù đắp nghĩa vụ thanh toán và ngân hàng thanh toán không cho vay hoặc cho vay một phần số tiền còn thiếu, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sử dụng khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên lưu ký khác để hỗ trợ thanh toán theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Trường hợp số tiền hỗ trợ thanh toán cần sử dụng từ khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên lưu ký khác trong một ngày thanh toán lớn hơn 50 tỷ đồng, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sử dụng khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên lưu ký khác để hỗ trợ thanh toán theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được phong tỏa số chứng khoán trên tài khoản tự doanh của thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền, chứng khoán nhận về từ giao dịch thiếu tiền của nhà đầu tư mất khả năng thanh toán mở tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký đó (nếu có) để làm tài sản bảo đảm cho số tiền đã sử dụng từ khoản đóng góp của thành viên lưu ký khác. Thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền phải thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông tin giao dịch thiếu tiền của nhà đầu tư;

d) Việc phong tỏa, giải tỏa, xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Hoàn trả số tiền sử dụng từ quỹ hỗ trợ thanh toán

a) Ngoại trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, vào ngày làm việc liền kề sau ngày Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán để thanh toán thay cho thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền, thành viên lưu ký có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã sử dụng từ quỹ hỗ trợ thanh toán. Thành viên lưu ký phải trả tiền lãi sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Thành viên lưu ký bị thiếu tiền thanh toán giao dịch chứng khoán do điều chỉnh thông báo tổng hợp kết quả thanh toán tiền giao dịch chứng khoán phát sinh từ giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán của thành viên lưu ký khác tại ngày thanh toán có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã sử dụng từ quỹ hỗ trợ thanh toán trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày sử dụng quỹ và không phải chịu

tiền lãi sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán. Quá thời hạn nêu trên, thành viên lưu ký phải chịu tiền lãi sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được đình chỉ hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán, đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký không hoàn trả tiền sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán đúng thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

d) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam mở tài khoản của chính Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tại công ty chứng khoán đáp ứng tiêu chí theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thanh toán để nhận, bán chứng khoán đã phong tỏa làm tài sản bảo đảm và nhận, xử lý số tiền thu được từ việc bán chứng khoán;

đ) Chứng khoán tại điểm c khoản 2 Điều này được chuyển sang Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không được ghi nhận là tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Trong thời gian xử lý bán chứng khoán trên tài khoản của chính Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tại công ty chứng khoán, các quyền và lợi ích phát sinh do thực hiện quyền liên quan đến chứng khoán này được phân bổ theo quy định pháp luật. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được tiếp tục xử lý quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến lợi tức, cổ tức bằng tiền đã được phân bổ (nếu có) để thu hồi số tiền sử dụng, tiền lãi sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán (nếu có); các quyền và lợi ích phát sinh còn lại do thực hiện quyền sau khi chuyển về tài khoản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được hoàn trả cho thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán tiền.

4. Trường hợp thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền chỉ hoàn trả được một phần hoặc hoàn trả làm nhiều lần số tiền đã sử dụng từ quỹ hỗ trợ thanh toán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phân bổ số tiền hoàn trả theo trình tự: trả lãi sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán, hoàn trả số tiền đã sử dụng từ khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên lưu ký khác, hoàn trả số tiền đã sử dụng từ khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của chính thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền.

5. Trường hợp thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền không hoàn trả đầy đủ số tiền sử dụng từ khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán đúng thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được thực hiện các biện pháp thu hồi số tiền thành viên lưu ký đã sử dụng, lãi sử dụng và chi phí liên quan theo trình tự sau:

a) Yêu cầu ngân hàng thanh toán trích, chuyển số tiền nhận về từ giao dịch bán chứng khoán trên tài khoản tự doanh của thành viên lưu ký sang tài khoản của quỹ hỗ trợ thanh toán. Ngân hàng thanh toán có trách nhiệm trích,

chuyển số tiền này về tài khoản quỹ hỗ trợ thanh toán theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Chuyển số chứng khoán đã phong tỏa làm tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này về tài khoản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bán trên hệ thống giao dịch chứng khoán theo lệnh thị trường tại thời điểm đặt lệnh (đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết), lệnh bán thỏa thuận điện tử toàn thị trường theo mức giá thực hiện gần nhất (đối với công cụ nợ, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ). Số tiền thu được từ việc bán số chứng khoán này không tính vào doanh thu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Số tiền thu được theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này sau khi bù đắp chi phí phát sinh từ việc hỗ trợ thanh toán cho thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán được sử dụng theo trình tự: trả lãi sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán, hoàn trả số tiền đã sử dụng từ khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên lưu ký khác, hoàn trả số tiền đã sử dụng từ khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của chính thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền, hoàn trả số tiền còn lại cho thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền (nếu có).

6. Số chứng khoán còn lại sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện bán theo quy định tại điểm d khoản 3, khoản 5 Điều này và quyền, lợi ích phát sinh từ số chứng khoán đã chuyển sang Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (nếu có) được chuyển trả cho thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán tiền sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đã thu hồi đủ số tiền quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

Điều 55. Quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán khi triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm

1. Khi triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm, quỹ hỗ trợ thanh toán sẽ được thay thế bằng quỹ bù trừ thiết lập theo quy định tại Mục 2 Chương này để đảm bảo thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển giao, hoàn trả tiền đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán cho thành viên lưu ký quy định tại điểm c khoản 2, khoản 4 Điều này sau khi đã hoàn tất thanh toán toàn bộ các giao dịch thực hiện trước ngày chính thức triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm.

2. Xử lý khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên lưu ký đối với trường hợp thành viên lưu ký đăng ký làm thành viên bù trừ trước thời điểm chính thức triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm:

a) Trường hợp giá trị đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán (không bao gồm số tiền đã sử dụng nhưng chưa hoàn trả nếu có) của thành viên lưu ký lớn hơn hoặc

bằng mức đóng góp tối thiểu ban đầu vào quỹ bù trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Thông tư này, thành viên lưu ký đăng ký làm thành viên bù trừ được coi là đã đáp ứng nghĩa vụ đóng góp tối thiểu ban đầu quỹ bù trừ;

b) Trường hợp giá trị đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán (không bao gồm số tiền đã sử dụng nhưng chưa hoàn trả nếu có) của thành viên lưu ký thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu vào quỹ bù trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Thông tư này, thành viên lưu ký đăng ký làm thành viên bù trừ phải thực hiện đóng góp quỹ bù trừ vào tài khoản quỹ bù trừ do Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam quản lý. Số tiền đóng góp trong trường hợp này tối thiểu phải bằng chênh lệch giữa mức đóng góp tối thiểu ban đầu quỹ bù trừ và giá trị đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán còn lại (không bao gồm số tiền đã sử dụng nhưng chưa hoàn trả quỹ nếu có);

c) Sau khi đã hoàn tất thanh toán toàn bộ các giao dịch thực hiện trước ngày chính thức triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định và chuyển giao cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam toàn bộ số dư tiền đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán, khoản sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán chưa hoàn trả (nếu có) của từng thành viên bù trừ tương ứng thành số dư đóng góp quỹ bù trừ. Thành viên bù trừ thực hiện nộp bổ sung hoặc được rút bớt khoản đóng góp quỹ bù trừ (nếu có) theo thông báo của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

3. Trường hợp thành viên lưu ký đang trong thời gian xử lý thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký có khoản đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán được quản lý tách biệt khỏi quỹ hỗ trợ thanh toán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tiếp tục quản lý tách biệt tiền đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên lưu ký theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 54 Thông tư này.

4. Trường hợp thành viên lưu ký chưa là thành viên bù trừ và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, sau khi đã hoàn tất thanh toán toàn bộ các giao dịch thực hiện trước ngày chính thức triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện phân bổ lãi sử dụng, lãi tiền gửi (nếu có); xác định số tiền phải hoàn trả cho thành viên lưu ký sau khi đã khấu trừ số tiền thành viên lưu ký phải thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc số tiền còn phải thu của thành viên lưu ký để thực hiện theo dõi, hoàn trả hoặc thu hồi số tiền này đối với thành viên lưu ký.

Mục 2 **QUỸ BÙ TRỪ**

Điều 56. Hình thức, mức đóng góp quỹ bù trừ

1. Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp bằng tiền của thành viên bù trừ. Thành viên bù trừ có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ bù trừ theo mức

đóng góp tối thiểu ban đầu, đóng góp định kỳ do đánh giá lại và đóng góp bổ sung bất thường.

2. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 20 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp và 30 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung.

3. Đóng góp định kỳ do đánh giá lại:

a) Định kỳ hàng tháng, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giá trị ký quỹ bù trừ, giá trị thanh toán, mức biến động của thị trường, mức độ rủi ro, dữ liệu giá đóng cửa của các mã chứng khoán, dữ liệu giao dịch trong quá khứ và các tiêu chí khác nhưng phải đảm bảo nghĩa vụ đóng góp quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thành viên bù trừ phải duy trì số dư đóng góp quỹ bù trừ đảm bảo không thấp hơn nghĩa vụ đóng góp quỹ bù trừ quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp số dư đóng góp quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch; trường hợp số dư đóng góp quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

4. Thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp bổ sung bất thường vào quỹ bù trừ theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong các trường hợp sau:

a) Sau khi đã sử dụng hết tiền đóng góp quỹ bù trừ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Thông tư này mà vẫn chưa đủ tiền để thanh toán giao dịch chứng khoán;

b) Thành viên bù trừ là công ty chứng khoán bị đặt vào tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật chứng khoán; thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị đặt vào tình trạng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt theo quy định pháp luật ngân hàng;

c) Tiền đóng góp quỹ bù trừ của thành viên bù trừ bị phong tỏa, tịch thu theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quyết định của tòa án;

d) Các trường hợp khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Mức đóng góp bổ sung bất thường vào quỹ bù trừ quy định tại khoản 4 Điều này do Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam quyết định sau khi báo cáo Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

6. Chậm nhất vào ngày làm việc liền sau ngày thành viên bù trừ bị đặt vào tình trạng quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, thành viên bù trừ có trách nhiệm thông báo cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để Công ty Bù trừ

Chứng khoán Việt Nam tính toán, xác định, thông báo cho thành viên bù trừ nghĩa vụ đóng góp bất thường vào quỹ bù trừ.

Điều 57. Quản lý và sử dụng quỹ bù trừ

1. Tiền đóng góp vào quỹ bù trừ thuộc sở hữu của thành viên bù trừ và được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam quản lý tách biệt với tài sản của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và tách biệt với quỹ bù trừ của thị trường chứng khoán phái sinh. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được toàn quyền sử dụng tiền đóng góp vào quỹ bù trừ để thực hiện nghĩa vụ thanh toán, bù đắp thiệt hại phát sinh từ giao dịch chứng khoán đứng tên thành viên bù trừ.

2. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thanh toán để quản lý tiền đóng góp vào quỹ bù trừ đảm bảo nguyên tắc có thể sử dụng số tiền gửi quỹ bù trừ tại bất kỳ thời điểm nào để thực hiện hỗ trợ thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 43 Thông tư này.

3. Lãi tiền gửi phát sinh liên quan đến khoản đóng góp quỹ bù trừ và tiền lãi sử dụng Quỹ bù trừ thu được từ thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán được phân bổ cho thành viên bù trừ phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của từng thành viên bù trừ sau khi trừ đi chi phí quản lý tài khoản tiền gửi quỹ bù trừ và các chi phí liên quan khác (nếu có).

4. Tiền đóng góp quỹ bù trừ của thành viên bù trừ đang trong thời gian xử lý thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ được quản lý tách biệt khỏi quỹ bù trừ theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Khi quản lý tách biệt, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam xác định tiền đóng góp quỹ bù trừ phải hoàn trả cho thành viên bù trừ hoặc tiền còn phải thu từ thành viên bù trừ. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được khấu trừ từ khoản phải hoàn trả thành viên bù trừ để thu hồi các khoản công nợ, giá dịch vụ, nghĩa vụ tài chính mà thành viên bù trừ còn phải thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

5. Tại thời điểm thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam xác định và hoàn trả cho thành viên bù trừ khoản phải hoàn trả còn lại sau khi phân bổ lãi tiền gửi (nếu có) và khấu trừ các khoản công nợ, giá dịch vụ, nghĩa vụ tài chính mà thành viên bù trừ còn phải thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

6. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản đóng góp quỹ bù trừ còn lại của thành viên bù trừ (nếu có), Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được khấu trừ các khoản công nợ, giá dịch vụ, nghĩa vụ tài chính mà thành viên bù trừ còn phải thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và chuyển phần đóng góp quỹ bù trừ còn lại sau khi khấu trừ (nếu có) theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

7. Việc hoàn trả số tiền sử dụng từ quỹ bù trừ thực hiện theo quy định tại Điều 45 Thông tư này.

Mục 3 **QUỸ PHÒNG NGỪA RỦI RO NGHIỆP VỤ**

Điều 58. Trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 156 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại khoản 4a Điều 150 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP kể từ ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm theo quy định tại Thông tư này.

3. Việc trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ được thực hiện hàng quý.

4. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được trích lập, theo dõi, hạch toán kế toán tách biệt với vốn, tài sản khác của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết, số dư quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

Điều 59. Quản lý và sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được sử dụng để bồi thường thiệt hại do sự cố kỹ thuật hoặc lỗi phát sinh trong quá trình xử lý hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Số tiền Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phải bồi thường thiệt hại được xác định dựa trên thiệt hại thực tế phát sinh thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thiệt hại thực tế phát sinh đã được thống nhất giữa Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam với bên bị thiệt hại và được giám định thiệt hại (trong trường hợp cần thiết) bởi tổ chức có chức năng liên quan;

b) Thiệt hại thực tế phát sinh theo kết quả giám định thiệt hại bởi tổ chức có chức năng liên quan trong trường hợp Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không thống nhất được với bên bị thiệt hại;

c) Thiệt hại thực tế phát sinh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí giám định thiệt hại phát sinh trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định (trường hợp

theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) hoặc tiền dịch vụ giám định của đơn vị được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lựa chọn cung cấp dịch vụ giám định thiệt hại (nếu có) được tính vào tổng số tiền bồi thường thiệt hại.

4. Sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ trong trường hợp cá nhân có lỗi gây thiệt hại:

a) Việc bồi thường các thiệt hại phát sinh do lỗi của cá nhân trong quá trình xử lý nghiệp vụ được xử lý theo nguyên tắc chi từ quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để bồi thường thiệt hại trước, cá nhân có lỗi gây thiệt hại hoàn trả sau;

b) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả để xác định số tiền hoàn trả của cá nhân có lỗi gây thiệt hại trong quá trình xử lý hoạt động nghiệp vụ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Cá nhân có lỗi gây thiệt hại có nghĩa vụ hoàn trả vào quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ số tiền thuộc trách nhiệm hoàn trả của mình mà Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đã xác định theo quy định tại điểm b khoản này.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc sau khi hoàn tất sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng quỹ.

Điều 60. Quản lý và sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam

1. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được sử dụng để xử lý rủi ro trong quá trình xử lý các nghiệp vụ, bao gồm:

a) Đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền giao dịch chứng khoán khi triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Bù đắp thiệt hại tài chính cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam khi triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;

c) Bồi thường thiệt hại do sự cố kỹ thuật hoặc lỗi phát sinh trong quá trình xử lý hoạt động nghiệp vụ của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền giao dịch chứng khoán:

a) Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ được sử dụng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền giao dịch chứng khoán và chi trả các chi phí phát sinh liên quan

(nếu có) theo quy định về trình tự sử dụng các nguồn đảm bảo thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại Thông tư này;

b) Số tiền quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ đã sử dụng để đảm bảo thanh toán tiền giao dịch chứng khoán và chi trả các chi phí phát sinh liên quan (nếu có) được coi là khoản nợ phải thu của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đối với thành viên mất khả năng thanh toán và được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo dõi, quản lý theo quy định về quản lý nợ của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản nợ phải thu này;

c) Thành viên bù trừ có trách nhiệm hoàn trả tiền sử dụng, lãi sử dụng và chi phí phát sinh liên quan đến việc sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ cho Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo quy định tại Điều 45 Thông tư này;

d) Tiền lãi sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ phải trả được tính như sau:

$$I = 0,03\% \times P$$

Trong đó:

I: tiền lãi sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ phải trả

P: số tiền sử dụng từ quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

đ) Tiền lãi sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ chậm trả được tính như sau:

$$I_c = 0,0375\% \times P_c \times n_c$$

Trong đó:

I_c : tiền lãi sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ chậm trả

P_c : số tiền sử dụng từ quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ chậm trả

n_c : số ngày chậm trả quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

e) Tiền lãi sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ thu được từ thành viên mất khả năng thanh toán theo quy định tại các điểm c, d, đ khoản này được Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ phát sinh.

3. Sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để bù đắp thiệt hại tài chính phát sinh từ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán (ngoại trừ chứng khoán phái sinh) liên quan đến việc đảm bảo thanh toán cho thành viên bù trừ và khách hàng của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi, bao gồm:

a) Phí chuyên tiền ngân hàng từ các nguồn đảm bảo thanh toán như ký quỹ bù trừ cho giao dịch tự doanh của thành viên bù trừ, ký quỹ bù trừ cho giao dịch của khách hàng của thành viên bù trừ, quỹ bù trừ, nguồn vốn hợp pháp của

Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về tài khoản thanh toán tại ngân hàng thanh toán để đảm bảo khả năng thanh toán;

b) Số tiền sử dụng dịch vụ giao dịch chứng khoán, dịch vụ đấu giá trong trường hợp bán, chuyển giao chứng khoán nhận về của các giao dịch mua mất khả năng thanh toán tiền qua hệ thống giao dịch chứng khoán;

c) Số tiền vay, tiền lãi vay phát sinh từ khoản tiền vay để đảm bảo thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 4 Điều 43 Thông tư này;

d) Các chi phí phát sinh liên quan khác.

4. Sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để bù đắp các thiệt hại tài chính phát sinh từ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phát sinh, trong đó:

a) Khoản lỗ phát sinh từ việc đóng vị thế, thanh lý vị thế của thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán sau khi đã bù đắp bằng số tiền thu được từ việc bán, chuyển giao tài sản ký quỹ bằng chứng khoán của khách hàng mất khả năng thanh toán, tài sản ký quỹ bằng chứng khoán phục vụ cho hoạt động tự doanh, khoản đóng góp vào quỹ bù trừ bằng chứng khoán của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán; chi phí phát sinh liên quan đến việc đảm bảo thanh toán cho thành viên bù trừ và khách hàng của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi. Trong đó, phần chi phí phát sinh là các chi phí quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản này;

b) Phí chuyển tiền ngân hàng từ các nguồn đảm bảo thanh toán như ký quỹ bù trừ cho giao dịch tự doanh của thành viên bù trừ, ký quỹ bù trừ cho giao dịch của khách hàng của thành viên bù trừ, quỹ bù trừ, quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ, nguồn vốn hợp pháp của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về tài khoản thanh toán tại ngân hàng thanh toán để đảm bảo khả năng thanh toán;

c) Phí chuyển tiền ngân hàng đối với số tiền thu được từ việc sử dụng, bán, chuyển giao chứng khoán đóng góp quỹ bù trừ để hoàn trả các nguồn đảm bảo thanh toán đã sử dụng để đảm bảo khả năng thanh toán;

d) Số tiền sử dụng dịch vụ giao dịch chứng khoán trong trường hợp đóng vị thế, thanh lý vị thế của nhà đầu tư, thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán qua hệ thống giao dịch chứng khoán;

đ) Số tiền sử dụng dịch vụ giao dịch chứng khoán, dịch vụ đấu giá trong trường hợp bán, chuyển giao chứng khoán đóng góp quỹ bù trừ qua hệ thống giao dịch chứng khoán;

e) Số tiền sử dụng dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong trường hợp bán, chuyển giao chứng khoán đóng góp quỹ bù trừ ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán đối với phần doanh thu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được hưởng nhưng không có khả năng thu hồi và phần doanh thu điều tiết cho Sở giao dịch chứng khoán theo thỏa thuận;

g) Các chi phí phát sinh liên quan khác.

5. Việc sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để bồi thường thiệt hại do sự cố kỹ thuật hoặc lỗi phát sinh trong quá trình xử lý hoạt động nghiệp vụ thực hiện tương tự quy định áp dụng đối với việc sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quy định tại Điều 59 Thông tư này.

6. Trong thời hạn 02 ngày làm việc sau khi hoàn tất sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Điều này, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam báo cáo Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng quỹ.

Chương VIII CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 61. Báo cáo định kỳ

1. Định kỳ hàng năm, ngân hàng thanh toán phải báo cáo bằng văn bản điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đáp ứng đủ điều kiện làm ngân hàng thanh toán theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, thành viên lưu ký và thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đáp ứng đủ điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán và điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo mẫu quy định tại các Phụ lục IV, V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Định kỳ hàng quý, hàng năm, ngân hàng thanh toán phải báo cáo bằng văn bản điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hoạt động thanh toán tiền giao dịch chứng khoán của ngân hàng thanh toán theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn báo cáo được quy định như sau:

a) Báo cáo quý gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 20 ngày đầu của tháng đầu tiên trong quý tiếp theo;

b) Báo cáo 06 tháng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 45 ngày đầu kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm;

c) Báo cáo năm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 90 ngày đầu của năm tiếp theo.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo đối với báo cáo định kỳ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

a) Kỳ báo cáo năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch;

b) Kỳ báo cáo 06 tháng được tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 06 năm dương lịch;

c) Kỳ báo cáo quý là 03 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý;

6. Trường hợp không thể gửi báo cáo bằng văn bản điện tử vì lý do bất khả kháng như hệ thống mạng, máy chủ gặp sự cố, không thể sử dụng chứng thư số và các lý do bất khả kháng khác, các đối tượng báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản giấy kèm theo tệp dữ liệu điện tử và thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lý do không thể thực hiện gửi báo cáo bằng văn bản điện tử. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo đầy đủ bằng văn bản điện tử.

7. Báo cáo bằng văn bản điện tử quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này được gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng theo thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 62. Báo cáo đột xuất

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phải báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn tối đa 24 giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a) Đình chỉ hoạt động lưu ký chứng khoán, đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của thành viên;

b) Thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, Giấy chứng nhận thành viên bù trừ;

c) Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố bất khả kháng làm ảnh hưởng đến hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Ngân hàng thanh toán phải báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam trong thời hạn tối đa 24 giờ kể từ khi hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố bất khả kháng làm ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán tiền giao dịch chứng khoán.

3. Ngân hàng thanh toán, thành viên lưu ký và thành viên bù trừ phải báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn tối đa 24 giờ kể từ khi không đáp ứng một trong những điều kiện làm ngân hàng thanh toán, điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán và điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

4. Thành viên bù trừ phải báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn tối đa 24 giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a) Vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu giảm trên 10% so với vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tại báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính quý gần nhất;

b) Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu vượt quá 5 lần.

Điều 63. Báo cáo theo yêu cầu

1. Ngoài các trường hợp báo cáo định kỳ và bất thường quy định tại Điều 61, Điều 62 Thông tư này, trong những trường hợp cần thiết, nhằm bảo vệ lợi ích chung và lợi ích của nhà đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể yêu cầu Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, thành viên bù trừ, ngân hàng thanh toán báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, thành viên bù trừ và ngân hàng thanh toán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trong thời hạn Ủy ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu kể từ khi nhận được yêu cầu báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo an toàn cho hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được yêu cầu thành viên bù trừ, ngân hàng thanh toán, ngân hàng lưu ký thanh toán báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử về hoạt động ký quỹ bù trừ và bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Thành viên bù trừ, ngân hàng thanh toán, ngân hàng lưu ký thanh toán có trách nhiệm báo cáo trong thời hạn Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu.

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 64. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần các Thông tư sau:
 - a) Bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 119/2020/TT-BTC quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán;
 - b) Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 Thông tư số 68/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
 - c) Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 14/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

d) Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 18/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết tiếp tục thực hiện theo quy định tại Chương IV Thông tư này cho đến khi triển khai thực hiện cơ chế thanh toán tức thời theo từng giao dịch cho giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết theo quy định tại Chương VI Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp hoạt động thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết theo quy định tại Chương VI Thông tư này được thực hiện sau thời điểm chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm:

a) Quy định về việc sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán tại điểm a khoản 1 Điều 27 Thông tư này không được áp dụng kể từ thời điểm chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm;

b) Kể từ thời điểm triển khai thực hiện cơ chế thanh toán tức thời theo từng giao dịch đối với trái phiếu doanh nghiệp niêm yết theo quy định tại Chương VI Thông tư này, hoạt động đối chiếu, xác nhận kết quả giao dịch, sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tự doanh, loại bỏ thanh toán giao dịch, xác định nghĩa vụ thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết quy định tại Chương VI Thông tư này do Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện trên cơ sở phân công của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; hoạt động thanh toán chứng khoán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện.

5. Hoạt động bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết quy định tại Chương IV Thông tư này do Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện trên cơ sở phân công của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, hoạt động thanh toán trái phiếu doanh nghiệp niêm yết tại Chương IV Thông tư này do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện kể từ thời điểm triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho đến khi triển khai thực hiện cơ chế thanh toán tức thời theo từng giao dịch cho giao dịch trái phiếu doanh nghiệp niêm yết theo quy định tại Chương VI Thông tư này.

Điều 65. Tổ chức thực hiện

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng

khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. *L*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban của Quốc hội;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Lưu: VT, UBCK (100b). *19*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trần Quốc Phương

Trần Quốc Phương

Phụ lục I

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 145/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật:.....

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán cho:

1. Tên đầy đủ và chính thức của công ty chứng khoán/ngân hàng thương mại/chi nhánh ngân hàng nước ngoài:.....
2. Tên giao dịch của công ty chứng khoán/ngân hàng thương mại/chi nhánh ngân hàng nước ngoài:.....
3. Địa chỉ chính thức trụ sở chính của công ty chứng khoán/ngân hàng thương mại/chi nhánh ngân hàng nước ngoài:.....
4. Số điện thoại, fax:.....
5. Người đại diện theo pháp luật (họ tên, chức danh):.....
6. Vốn điều lệ:.....
7. Ngày dự kiến triển khai hoạt động lưu ký chứng khoán:.....

....., ngày... tháng... năm.....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu hoặc
chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)*

Phụ lục II

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 145/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Chúng tôi là

Địa chỉ:.....

Chúng tôi kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán như sau:

1. Hệ thống máy vi tính, thiết bị phục vụ cho hoạt động lưu ký chứng khoán:

- Số lượng máy tính;
- Dự kiến phương pháp lưu giữ và xử lý thông tin về khách hàng; phương án lưu giữ chứng khoán lưu ký của khách hàng;
- Phương pháp cung cấp thông tin cho khách hàng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và các cơ quan liên quan khác (thông qua hệ thống máy tính, điện thoại, fax...);
- Nêu rõ tính năng, tác dụng, tình trạng, cấp độ công nghệ của trang thiết bị sử dụng và việc bố trí hệ thống máy tính này tại công ty chứng khoán (hoặc chi nhánh mà công ty chứng khoán dự kiến ủy quyền thực hiện hoạt động lưu ký)/ngân hàng thương mại (hoặc chi nhánh mà ngân hàng thương mại dự kiến ủy quyền thực hiện hoạt động lưu ký)/chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Đảm bảo an toàn hoạt động lưu ký chứng khoán:

- Các biện pháp đảm bảo an toàn (chống cháy, nổ, đột nhập...);
- Đội ngũ cán bộ phụ trách hoạt động lưu ký chứng khoán;
- Thuyết minh hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo tính thông suốt cho hoạt động lưu ký chứng khoán.

....., ngày... tháng... năm.....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu hoặc chữ ký
số nếu là biểu mẫu điện tử)*

Phụ lục III

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 145/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**TÊN NGÂN HÀNG
THANH TOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO

Về việc đáp ứng đủ điều kiện làm ngân hàng thanh toán năm....

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngân hàng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn làm ngân hàng thanh toán theo văn bản số ...

Ngân hàng... kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo về việc đáp ứng đủ điều kiện làm ngân hàng thanh toán năm ... như sau:

STT	Điều kiện làm ngân hàng thanh toán	Mô tả chi tiết	Đáp ứng (x)
1			
2			
....			

(*) Ngân hàng thanh toán ghi rõ về việc có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định pháp luật và gửi tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, đề nghị Ngân hàng thanh toán nêu rõ lý do.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

*(ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại hoặc
chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)*

....., ngày... tháng... năm.....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu hoặc chữ
ký số nếu là biểu mẫu điện tử)*

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 145/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**TÊN NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI/CHI
NHÁNH NGÂN HÀNG
NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO

Về việc đáp ứng đủ điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

(Từ ngày.../.../..... đến ngày.../.../.....)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngân hàng thương mại/Chi nhánh ngân hàng nước ngoài... được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số ...

Ngân hàng thương mại/Chi nhánh ngân hàng nước ngoài ... kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo về việc đáp ứng đủ điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán như sau:

STT	Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán	Mô tả chi tiết	Đáp ứng (x)
1			
.....			

(*) Ngân hàng thương mại/Chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi rõ về việc có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và gửi tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, đề nghị Ngân hàng thương mại/Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nêu rõ lý do.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

....., ngày... tháng ... năm.....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 145/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**TÊN NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI/CHI
NHÁNH NGÂN HÀNG
NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO

**Về việc đáp ứng đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán
giao dịch chứng khoán**

(Từ ngày.../.../..... đến ngày.../.../.....)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngân hàng thương mại/Chi nhánh ngân hàng nước ngoài... được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán số ... Chúng tôi là thành viên bù trừ ...
(ghi rõ loại thành viên bù trừ)

Ngân hàng thương mại/Chi nhánh ngân hàng nước ngoài ... kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo về việc đáp ứng đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán như sau:

STT	Điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	Mô tả chi tiết	Đáp ứng (x)
1			
2			
.....			

(*) Ngân hàng thương mại/Chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi rõ về việc có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và gửi tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, đề nghị Ngân hàng thương mại/Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nêu rõ lý do.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại hoặc
chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

....., ngày...tháng...năm.....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu hoặc chữ
ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 145/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**TÊN NGÂN HÀNG
THANH TOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO

Hoạt động thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán

(Từ ngày.../.../..... đến ngày.../.../.....)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngân hàng... được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn làm ngân hàng thanh toán theo văn bản số ...

Ngân hàng... kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo hoạt động thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán như sau:

1. Các chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng/Giảm (%)
Tiền gửi ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ (tại ngân hàng thanh toán tiền cho giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm)			
Tiền gửi ký quỹ bù trừ cho giao dịch tự doanh			
Tiền gửi ký quỹ bù trừ cho giao dịch của khách hàng			
Tổng			
Tiền gửi thanh toán của các thành viên tham gia thị trường			
Tiền gửi thanh toán cho giao dịch tự doanh			
Tiền gửi thanh toán cho giao dịch của khách hàng trong nước			

Tiền gửi thanh toán cho giao dịch của khách hàng nước ngoài			
Tổng			
Số lượng thành viên tham gia thanh toán tiền qua ngân hàng thanh toán			
Công ty chứng khoán			
Ngân hàng thương mại			
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài			
Tổng			

2. Tôn tại, kiến nghị:

...

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

....., ngày... tháng ... năm.....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)